

TRINH THI NGA - DUONG VAN VUONG

(Sưu tầm)

TUYỂN THƠ

Tế tửu Quốc Tử Giám

Tiến sĩ

Khiếu Năng Tĩnh

TIẾN SĨ KHIẾU NĂNG TỈNH

Khiếu Năng Tỉnh (1833-1915) quê xã Chân Mỹ, huyện Đại An nay là thôn Trục Mỹ, xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, Khiếu Năng Tỉnh rất chăm chỉ học tập và sớm bộc lộ trí thông minh, học giỏi. Khoa Mậu Dần (1878), ông đỗ Cử nhân. Khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880) ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Khoa này ông đỗ Hội nguyên (đỗ đầu kỳ thi Hội). Ông làm quan trải các chức Đốc học Nam Định, đốc học Hà Nội, thăng Quốc tử giám Tế tửu.

Tiến sĩ Khiếu Năng Tỉnh là một học giả uyên thâm, nhà văn, nhà giáo nổi tiếng, tác gia Hán - Nôm tiêu biểu thời cận đại. Sách địa phương chí của ông hiện còn đến nay là những tài liệu rất có giá trị đối với bạn đọc nói chung và các nhà dân tộc học, nhà địa phương học, nhà nghiên cứu lịch sử nói riêng như: Đại An bản mật khảo, Đại An huyện chí, Hà Nội tỉnh chí, Quốc đô cổ kim chí, Thăng Long chư thần ký, Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược, Tiên phá dịch lục (Kiều Mậu Oánh biên dịch; Khiếu Năng

Tỉnh hiệu đính - In năm Duy Tân 4(1910). Sách lưu thư viện Viện nghiên cứu Hán - Nôm Hà Nội, ký hiệu AB289)...

Riêng về thơ, ông có các tập Cổ hương vịnh tập, Cổ thụ cách vịnh. Ngoài ra ông còn Hoài lai thi tập tuyển thơ của nhiều tác giả khác...

Hầu hết các tác phẩm của Khiếu Năng Tỉnh tản mát trong dân gian, được nhân dân lưu truyền khá phổ biến, được trích dẫn trong nhiều tác phẩm của các tác gia đương thời. Bước đầu chúng tôi sưu tầm, tuyển chọn được 53 bài thơ sau đây cố gắng tìm hiểu, dịch sát nghĩa và dịch thành thơ, góp phần lưu giữ và phục vụ bạn đọc di sản quý của quan Nghè Khiếu.

Năm ba bài thơ này chúng tôi tạm xếp theo 3 phần:

- 1 Vịnh cảnh thiên nhiên
- 2 Di tích lịch sử và nhân vật lịch sử
- 3 Nhiệm vụ được giao, thế sự, tâm sự

Thơ Khiếu Năng Tỉnh thể hiện cốt cách nhà giáo, tâm hồn cao đẹp, tấm lòng vì nước vì dân, những tâm sự vui buồn và tài năng tinh tế của ông. Ba chủ đề tập trung trong thơ Khiếu Năng Tỉnh là vịnh cảnh thiên nhiên, di tích và nhân vật lịch sử, thế sự. Âm hưởng thơ ông là tình cảm yêu nước thương dân thiết tha, xót xa và bất bình trước thời cuộc đảo điên,

buồn đau vì tự thấy mình không làm được nhiều cho dân cho nước.

Cuối cùng Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh đã làm tròn nhiệm vụ chủ yếu của Ông: Một nhà giáo dục lớn. Trong bài *Ngôn chí*, Khiếu Năng Tĩnh đã nói rõ chí nguyện của ông là muốn đem hết tài năng sức lực để dạy học. Theo ông, người ta không học thì không biết đúng sai (*Vô học an năng biệt chính tà*), muốn diệt trừ kẻ bạo tàn (quân xâm lược) thì phải có tài (*Trừ bạo phạm tài khởi đắc da*). Ông coi việc dạy học là hành động báo đáp tổ tiên, đền nợ nước. Với cương vị học quan đứng đầu tỉnh và Tế tửu Quốc Tử giám (Hiệu trưởng Trường Đại học đầu tiên của nước ta), ông đã đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước.

Khi về quê, ông mở trường dạy học tiếp tục sự nghiệp giáo dục mà mình theo đuổi cả đời. Khác với nhiều nhà nho đương thời, mở trường dạy học trò để thi tú tài, cử nhân, trường của Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh lại nhận dạy con em nhân dân nghèo học chữ. Ông vui vẻ chấp nhận cảnh “sáng cơm tối cháo”, bỏ tiền mua sách bút tặng học trò để thực hiện chí nguyện của mình. Quan tâm giáo dục cho đại đa số người nghèo là một tư tưởng tiến bộ của nhà giáo Khiếu Năng Tĩnh. Nhận xét về ông, tác giả cuốn “Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam” đã viết: “Khiếu

Năng Tĩnh là một học giả uyên thâm, một nhà giáo nổi danh đương thời. Ông có lòng yêu nước và quý trọng nhân tài; chính ông và tổng đốc Nghệ An là Đào Tấn đã hết công kích lệ và biểu dương tài năng của Phan Bội Châu. Bản thân Phan Bội Châu cũng khâm phục và chịu ân tri ngộ của ông và Đào Tấn”.

Dường như Khiếu Năng Tĩnh làm thơ chỉ để ghi lại những suy nghĩ, những sự kiện như là nhật ký của mình. Vì vậy, đọc thơ Khiếu Năng Tĩnh, chúng ta hiểu thêm về cuộc đời, về tư tưởng tình cảm của ông, càng kính trọng ông với tư cách là một nhân cách cao đẹp, một người thầy lớn, một danh nhân văn hoá của đất nước.

Dù chỉ mới sưu tầm được một phần rất ít thơ của Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh, chúng tôi cũng mạnh dạn giới thiệu cùng bạn đọc. Chắc hẳn tập này còn nhiều thiếu sót, tuyển chọn và dịch của chúng tôi còn nhiều hạn chế. Rất mong được sự góp ý của quý bạn đọc.

Nếu độc giả đã có hoặc sưu tầm thêm được những bài thơ khác của Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh xin gửi cho chúng tôi để bổ sung cho tập này, chúng tôi rất trân trọng và cảm tạ.

Sưu tầm - Biên soạn — dịch - Hiệu đính

Dương Văn Vượng

Trịnh Thị Nga

PHẦN I
VỊNH CẢNH THIÊN NHIÊN

Nguyên văn chữ Hán:

春 詞

山 頭 江 畔 最 鮮 妍
童 叟 皆 評 雪 遜 遷
遠 近 並 肩 來 赴 會
欣 唇 相 祝 白 花 邊

Phiên âm Hán - Việt:

XUÂN TỪ

Sơn đầu giang bặt tối tiên nghiên
Đồng tẩu giai bình tuyết tổn thiên
Viễn cận tịnh kiên lai phó hội
Hân thân tương chúc bạch hoa biên

Dịch nghĩa:

MÙA XUÂN

Đầu núi bên sông rất là tươi tốt
Trẻ già đều nói tuyết trắng cũng
không sánh được
Gần xa chen vai nhau trải hội.
Môi son gặp nhau, mừng rỡ tỏ lời
chúc nhau cũng ở bên hoa.

Dịch thơ:

Mơn mơn đầu non cùng bến nước
Trẻ già đều nói tuyết thua xa
Khắp nơi trải hội chen vai chúc
Môi đỏ bên hoa đẹp nở nà.

Nguyên văn chữ Hán:

夏 詞

竹 楊 百 手 驅 雲 散
勁 節 還 留 室 外 藩
鳥 問 花 迎 先 後 接
來 年 欲 寄 似 前 年

Phiên âm Hán - Việt:

HẠ TỪ

Trúc dương bách thủ khu vân tán
Kính tiết hoàn lưu thất ngoại phiên
Điều vấn hoa nghinh tiên hậu tiếp
Lai niên dục kí tự tiền niên.

Dịch nghĩa:

Trúc gương trăm tay khua tán mây đi
Khí tiết cứng cỏi còn lưu lại nơi
phên giậu ngoài nhà
Chim hỏi, hoa đón, trước sau liên tiếp
Tỏ lời gửi đến rằng năm tới cũng
như năm cũ¹

Dịch thơ:

Trăm tay trúc chuyển mây tan tác
Khí tiết còn kia giậu lũy nhà
Chim hỏi hoa chào sau trước đón
Chắc rằng năm tới tựa năm qua.

¹ Thơ Trần Quang Khải(TG): Hoa điều nghinh nhân tương ký ngữ, lai niên nan vọng tự tiền niên (Hoa chim đón khách gửi lời, sang năm đã chắc như thời năm qua). Trong bài Hựu quy cố hương.

Nguyên văn chữ Hán:

秋 詞

西 風 忽 見 從 天 外
誰 使 尋 來 布 滿 田
不 解 黃 花 無 畏 慮
濟 人 明 目 以 民 先

Phiên âm Hán - Việt:

THU TỪ

Tây phong hốt kiến tòng thiên ngoại
Thùy sử tâm lai bố mãn điền
Bất giải hoàng hoa vô úy lự
Tế nhân minh mục dĩ dân tiên.

Dịch nghĩa:

MÙA THU

Gió tây bỗng thấy thổi ở ngoài trời
Ai xui tìm đến trùm lên mọi nơi đồng áng
Sao hiểu nỗi hoa vàng vốn không hề sợ
Mà giúp cho đời mắt sáng và chỉ lấy dân làm
gốc rễ ban đầu¹

Dịch thơ:

Gió tây bỗng thấy thổi ngoài trời
Ai khiến gió trùm khắp mọi nơi
Nào biết hoa vàng đâu có sợ
Chỉ mang mắt sáng lợi cho người.

¹ Dân làm gốc: Lấy ý từ câu: Dân duy bang bản, bản cố bang ninh.

Tác giả nói lên lòng đôi mắt sáng, tụ bè bạn, suy xét thế cuộc nhân tình, chớ cho rằng đất nước đã bị biến dời. (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

冬 詞

洞 中 山 上 松 依 舊
不 怕 冬 寒 據 近 川
報 與 樵 夫 須 保 守
後 為 樑 棟 萬 流 傳

Phiên âm Hán - Việt:

ĐÔNG TỪ

Động trung sơn thượng tùng y cựu
Bất phạ đông hàn cứ cận xuyên
Báo dữ tiều phu tu bảo thủ
Hậu vi lương đống vạn lưu truyền

Dịch nghĩa:

MÙA ĐÔNG

Trong thung trên núi tùng vẫn như xưa
Không sợ mùa đông giá rét vươn cao ở bờ suối.
Xin báo cho kẻ tiều phu phải nhớ giữ gìn¹.
Dành để sau này làm rường cột lưu truyền mãi mãi.

Dịch thơ:

Trong lũng trên non tùng vẫn vậy
Trời đông rét giá đứng vươn cao
Nhấn nhủ tiều phu nên gắng giữ
Dành làm rường cột buổi mai sau.

¹ Rường cột: Cái nóc nhà và cái cột nhà. Tác giả nói đất nước biển cả, kẻ trung thành với đất nước bị kẻ tiểu nhân lợi dụng trừ bỏ trục lợi. (ND).

Nguyên văn chữ Hán:

詠

梅

未 春 白 色 滿 山 頭
 布 入 風 中 擊 玉 樓
 扇 起 紫 袍 殘 幻 夢
 農 家 處 處 速 驅 牛

Phiên âm Hán - Việt:

MAI VINH

Vị xuân bạch sắc mãn sơn đầu
 Bố nhập phong trung kích ngọc lâu
 Phiến khởi tử bào tàn ảo mộng
 Nông gia xứ xứ tốc khu ngưu

Dịch nghĩa:

VINH CÂY MAI

Chưa đến xuân mà trên các đầu núi đã trắng xoá cả.
 Hương hoà vào làn gió xông thẳng tới lầu ngọc.
 Quạt bay tan tác kẻ mặc bào tía đang mê
 man mộng ảo.
 Tại chốn nông thôn nhà nào cũng
 mải miết khua trâu ra ruộng¹.

Dịch thơ:

Chưa xuân sắc trắng phủ đầy non
 Theo gió hương lửa tận gác son
 Bào tía bỗng nhiên tan mộng ảo
 Lừa trâu chốn chốn toả đầy thôn.

¹ Hôm tôi về nhà giỗ cụ Khiếu già (cụ Nội), người ở Dư Duệ (nay thuộc xã Tam Thanh - Vụ Bản) đưa đến bốn bức tranh thuy mặc mới vẽ, nhờ tôi đề vịnh. Tôi nhân thế viết lời (TG).

Nguyên văn chữ Hán:

竹 詠

君 子 藩 籬 立 有 群
喚 晴 驅 雨 手 長 伸
造 端 夫 婦 先 求 得
家 國 從 來 保 重 臣

Phiên âm Hán - Việt:

TRÚC VỊNH

Quân tử phiên ly lập hữu quân
Hoán tình khu vũ thủ trường thân
Tạo đoan phu phụ tiên cầu đắc
Gia quốc tông lai bảo trọng thân

Dịch nghĩa:

VỊNH CÂY TRÚC

Người quân tử tại nơi phen giậu
đứng thẳng có bạn bày
Gọi tạnh đuổi mưa,
vươn dài tay khua khoáng.
Vợ chồng lấy nhau xây dựng ban đầu
cũng cần phải có.
Hoặc nhà, hoặc nước, từ xưa đều bầu cử
là bậc trọng thân.

Dịch thơ:

Cùng bạn giậu phen quân tử giữ
Đuổi mưa gọi tạnh rộng tay khua
Vợ chồng ai cũng ban đầu vậy
Trụ cột nước nhà vốn tự xưa.

Nguyên văn chữ Hán:

菊 詠

園 有 園 兮 山 有 山
白 黃 競 秀 晚 無 瑜
遠 村 老 者 須 常 用
驗 古 瞻 今 自 不 難

Phiên âm Hán - Việt:

CÚC VINH

Viên hữu viên hề san hữu san
Bạch hoàng cạnh tú vãn vô quan
Viễn thôn lão giả tu thường dụng
Nghiệm cổ chiêm kim tự bất nan

Dịch nghĩa:

VINH CÂY CÚC

Muốn cúc vườn thì có vườn,
cúc núi thì có núi.
Sắc trắng sắc vàng chen nhau,
dù là loài hoa muộn, song chẳng ngại gì?
Nơi xóm hẻo lánh,
tuổi già nên chăm thu hái mà dùng.
Mất sáng rồi, việc nghiệm xưa hiểu nay,
chắc không khó lắm?

Dịch thơ:

Cúc núi, cúc vườn có cả đây
Trắng, vàng chen chúc, chẳng ngại thay
Xóm thôn hẻo lánh già chăm hái
Mất sáng, khó gì chuyện xưa nay.

Nguyên văn chữ Hán:

松 詠

山 上 泉 邊 不 憚 寒
為 簫 常 聽 睡 添 安
有 花 有 液 天 私 賦
誰 對 年 長 在 世 間

Phiên âm Hán - Việt:

TÙNG VỊNH

Sơn thượng tuyền biên bất đại hàn
Vi tiêu thường thính thụy thêm an
Hữu hoa hữu dịch thiên tư phú
Thụy đối niên trường tại thế gian.

Dịch nghĩa:

VỊNH CÂY TÙNG

Dù ở trên núi hay bên suối
cũng không ngại gì giá lạnh.
Tạo nên tiếng sáo ru người
giấc ngủ thêm yên.
Có hoa có nhựa trời để riêng cho.
Nơi thế gian nói, về tuổi thọ ai mà so được.

Dịch thơ:

Bên suối trên non không sợ lạnh
Ngủ yên tiếng sáo thổi vi vo
Trời cho có cả hoa cùng nhựa
Thọ ở trên đời mấy kẻ so.

PHẦN II

DI TÍCH LỊCH SỬ, NHÂN VẬT LỊCH SỬ

Nguyên văn chữ Hán:

春游

昇龍靈氣未能沉
春到尋游少養心
國監石碑嚙可得
家情溝洫說良深
興王此地猶存跡
敗計傳書尚有箴
近百年來當算定
清平回日抵駸駸

Phiên âm Hán - Việt: **XUÂN DU**

Thăng Long linh khí vị năng trầm
Xuân đáo tâm du thiếu dưỡng tâm
Quốc giám thạch bi quan khả đắc
Gia tình Câu quán thuyết lương thâm
Hung vương thử địa do tôn tích
Bại kế truyền thư thượng hữu châm
Cận bách niên lai đương toán định
Thanh bình hồi nhật để xâm xâm!

Dịch nghĩa: **CHƠI XUÂN**

Khí thiêng của đất Thăng Long
chưa thể chìm đắm.
Khi xuân tới tìm chốn du quan
để thư giãn tinh thần.
Bia đá Quốc tử giám nếu xem vẫn được.
Gia tình nói về quán Bích Câu¹
ý mới sâu xa.
Mảnh đất dấy Vương nghiệp
còn nhiều dấu vết.
Trong sách truyền nêu việc bại trận,
đang thấy chữ trên những bức châm.
Ước gần trăm năm, lẽ phải tính vào quãng ấy
thời điểm thanh bình mới thực sự đến nơi.²

Dịch thơ:

Thăng Long linh khí vẫn chưa trầm.
Du ngoạn ngày xuân chút dưỡng tâm.
Quốc giám đá bia vẫn vẫn rõ.
Bích Câu quán cũ ý càng thâm.
Hung vương đất ấy lưu nhiều dấu.
Bại trận còn truyền xét chữ châm.
Có lẽ trăm năm chừng độ ấy.
Thanh bình thực sự mới về chăng?

¹ Đền Bích Câu ở cạnh Quốc Tử giám Hà Nội.

² Lời tác giả tiên đoán (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

劍湖世說

近午同僚泛劍湖
柳陰飲酒話朝都
江山萬里他人帝
風化千秋異種圖
不料來時生死叵
但知今日富豪鋪
無才早返田園舊
牛馬尋為百姓辜

Phiên âm Hán - Việt: **KIẾM HỒ THẾ THUYẾT**

Cận Ngọ đồng liêu phiếm Kiếm hồ
Liễu âm ẩm tửu thoại triều đô
Giang sơn vạn lí tha nhân đế
Phong hoá thiên thu dị chủng đồ
Bất liệu lai thì sinh tử kiếp
Đã tri kim nhật phú hào phô
Vô tài tảo phản điền viên cựu
Ngưu mã tầm vi bách tính cô.

Dịch nghĩa:

NÓI CHUYỆN ĐỜI Ở KIẾM HỒ¹

Gần trưa cùng người bạn làm quan đi chơi
trên hồ Hoàn Kiếm.
Neo thuyền dưới bóng liễu râm, uống rượu
nói chuyện về chốn cung đình².
“Non sông muôn dặm người ta làm chủ.
Văn hiến ngàn thu kẻ khác tính toán.
Không liệu được rồi đây sống chết ra sao?
Chỉ biết ngày nay khoe khoang giàu có”.
Ta chẳng có tài sớm lui về
nơi vườn ruộng năm xưa.
Đành chịu trông thấy trăm họ vô tội
đang lâm vào kiếp ngựa trâu!

Dịch thơ:

Cùng bạn gần trưa dạo Kiếm hồ
Neo thuyền dưới liễu chuyện đế đô
Giang sơn vạn dặm quân thù chiếm
Phong hoá ngàn thu giống khác lo
Chẳng liệu mai sau điều sống chết
Chỉ hay trước mắt sự sang giàu
Vô tài sớm trở về quê cũ
Chịu cảnh dân mình kiếp ngựa trâu!

¹ Hoàn Kiếm ở Hà Nội. (N.D)

² Cung đình; Chỉ các vị cầm quyền triều Nguyễn (N.D)

Nguyên văn chữ Hán:

香 跡 寺
不 識 香 山 勝
深 林 試 入 尋
徐 徐 攀 石 樹
步 步 崱 飛 禽
佛 自 何 時 有
名 傳 使 世 欽
猶 存 洪 福 譜
居 此 亦 安 身

Phiên âm Hán - Việt: **HƯƠNG TÍCH TỰ**

Bất thức Hương sơn thắng
Thâm lâm thí nhập tâm
Từ từ phàn thạch thụ
Bộ bộ dữ phi cầm
Phật tự hà thì hữu
Danh truyền sử thế khâm
Do tôn Hồng Phúc phả
Cư thử diệc an thân.

Dịch nghĩa:

CHÙA HƯƠNG TÍCH

Không biết cảnh đẹp Hương sơn,
nên thử vào rừng sâu tìm kiếm¹.
Dần dần vin cây bám đá,
từng bước bên lũ chim bay.
Chẳng rõ Phật ở đây tự thuở nào,
mà tiếng tăm vẫn truyền được người đời kính mến
Nay còn tự phả niên hiệu Hồng Phúc.
Ở tại nơi này cũng thấy được yên thân.

Dịch thơ:

Chẳng biết Hương sơn thế nào
Rừng sâu gắng gỏi tìm vào thử xem
Từ từ vịn đá leo lên
Lần từng bước một bên chim dập dờn
Từ bao giờ Phật trong non
Tiếng truyền đời vẫn kính tin hết lòng
Coi Hồng Phúc phả từng dòng
Ở đây ẩn dật xem chừng yên thân.

¹ Chùa Hương Tích: Thờ đức chúa Ba. Nay thuộc xã Hương Sơn Hà Tây.
(ND)

Nguyên văn chữ Hán:

大覺寺
昨日至探大覺寺
上床今日不能忘
清泉碧石嚙如畫
疊閣重樓看染紅
花樹歷番知世變
字碑幾度誌騷翁
他鄉故國分南北
衰盛循環還一夢中

Phiên âm Hán - Việt: **ĐẠI GIÁC TỰ**

Tạc nhật chí tham Đại Giác tự
Thượng sàng kim nhật bất năng vong
Thanh tuyên bích thạch quan như hoạ
Điệp các trùng lâu khán nhiễm hồng
Hoa thụ lịch phiên tri thế biến
Tự bi kỉ độ chí tao ông
Tha hương cố quốc phân Nam Bắc
Suy thịnh tuần hoàn nhất mộng trung.

Dịch nghĩa: **CHÙA ĐẠI GIÁC**

Hôm trước tới thăm chùa Đại Giác¹.
Thế rồi nay cứ lên giường ngủ là lại
thấy cảnh chùa
Suối nước trong, núi đá xanh đẹp như bức vẽ.
Lâu gác trùng trùng, mặt trời chiếu vào
một màu đỏ rực².
Cây và hoa nơi đây bao lần chứng kiến sự
đổi thay của thời cuộc, chữ nêu trên bia từng
mấy độ ghi dấu của các tao nhân.
Nơi tha hương, lòng cố quốc,
hai đường Nam Bắc.
Việc suy thịnh tuần hoàn ở cõi đời
chẳng khác gì một giấc mơ.

Dịch thơ:

Hôm trước tới thăm chùa Đại Giác
Hể nằm lại thấy chẳng nào quên
Trập trùng lâu gác tươi màu đỏ
Suối biếc đá xanh tựa vẽ nên
Thời cuộc biến thiên hoa lá chứng
Tao nhân bia chữ chép còn nguyên
Tha hương cố quốc trời Nam Bắc
Suy thịnh thay nhau giấc mộng huyền.

¹ Chùa xây dựng từ triều Liêu hiện ở ngoại ô phía tây thành phố Bắc Kinh Trung Quốc. (ND)

² Chùa quay hướng đông hãy còn nhiều cây cổ và chữ đá của các tao nhân mặc khách. (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

惠 南 殿
遠 聞 靈 應 故 尋 來
六 塔 崢 嶸 度 有 差
久 鎮 江 邊 緣 地 廣
安 居 山 上 起 天 排
鄉 人 常 仰 何 為 者
國 忒 臨 危 默 坐 哉
紀 歷 兵 戈 毋 盡 變
此 刑 存 沒 勿 關 懷

Phiên âm Hán - Việt: **HUỆ NAM ĐIỆN**

Viễn văn linh ứng cố tìm lai
Lục tháp tranh vanh độ hữu sai
Cửu trấn giang biên duyên địa quảng
An cư sơn thượng khởi thiên bài
Hương nhân thường ngưỡng hà vi giả
Quốc thế lâm nguy mặc toạ tai
Kỷ lịch binh qua vô tận biến
Thử hình tồn một vật quan hoài.

Dịch nghĩa: **ĐỀN HUỆ NAM**

Nơi xa xôi nghe tiếng thiêng mới tìm lại,
trước mắt sáu toà tháp chót vót thấp cao¹.
Trấn giữ bên sông vốn vì đất rộng,
yên ổn trên núi phải chằng tự trời.
Người làng thường tới cầu đảo làm gì,
thế nước lâm nguy rồi mà bà vẫn cứ lặng yên.
Bao độ chiến tranh chưa thay đổi hết, vậy thì
dáng dấp này còn hay mất thật
cũng không đáng quan tâm.

Dịch thơ:

Xa nghe linh ứng liền tìm đến
Sáu tháp chênh vênh có thấp cao
Trấn giữ bên sông khu đất rộng
Vững bền trên núi bởi trời sao
Người làng lễ bái làm chi vậy
Thế nước lâm nguy chẳng động nào!
Mấy độ binh qua chưa hỏng hết
Mất còn quan hệ tới ai đâu?

¹ Tác giả nói về Tháp Bà ở núi Đại An quận Diên Khánh. Nay là làng Cù Lao phường Vĩnh Phúc, thành phố Nha Trang.
Sáu tháp gồm: Tháp vợ chồng bà, vợ chồng cụ Tiêu, hai con. Ngày vía bà là 17, 18 tháng 4 âm lịch. Vốn khu này gọi là Ngọc Trấn sơn thần từ, vua Đồng Khánh đổi tên là Huệ Nam Điện. (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

榕 樹 聖 母 墳
榕 樹 何 年 有
而 今 見 一 林
靈 祠 覆 苔 碧
古 墓 藉 幽 陰
由 記 三 月 忌
誰 知 幾 歲 深
尚 傳 昔 游 處
正 道 化 人 心

Phiên âm Hán - Việt:

Dung thụ Thánh Mẫu phân

Dung thụ hạ niên hữu
Nhi kim kiến nhất lâm
Linh từ phú đài bích
Cổ mộ tạ u âm
Do kí tam nguyệt kị
Thùy tri kỉ tuế thâm
Thượng truyền tích du xứ
Chính đạo hoá nhân tâm.

Dịch nghĩa:

MỘ THÁNH MẪU XỨ CÂY ĐA

Cây đa có từ bao giờ mà thấy
cánh miếu um tùm.
Đền thiêng rêu xanh bao trùm,
trong đám râm tối còn ngôi mộ cỏ¹.
Truyền rằng giỗ vào tiết tháng ba,
chẳng biết trải qua đã bao nhiêu năm.
Sinh thời nơi đây Mẫu thường du ngoạn,
đem chính đạo để giáo hoá lòng người.

Dịch thơ:

Cây đa có tự năm nào
Mà nay miếu rậm nhìn vào tối um
Đền thiêng rêu phủ xanh trùm
Một ngôi mộ cỏ bóng râm lá đầy
Tháng ba chính kỵ nhớ ngày
Qua bao năm cũ chuyện này ai hay
Mẫu xưa du ngoạn nơi đây
Dạy người chính đạo ăn ngay ở lành.

¹ Đền: có lẽ chỉ Nguyệt du cung

Cổ mộ: Lăng Thánh Mẫu ngày nay (Lăng do ba chị em họ Lê ở hội Đào chi khuyên giáo xây dựng năm 1938 Bảo Đại Mậu Dân). (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

仙人峒
相傳六峒飛來
其一嚙瞻果不差
大小乳垂多露滴
暗明谷險幾連臺
日光深照佳人入
鵲鳥高呼遠客回
前度兵戈餘骨在
寒風射面史添哀

Phiên âm Hán - Việt

TIÊN NHÂN ĐỘNG

Tương truyền tấp lục động phi lai
Kì nhất quan chiêm quả bất sai
Đại tiểu nhũ thủy đa lộ trích
Ám minh cốc hiểm kị liên đài
Nhật quang thâm chiếu giai nhân nhập
Thước điều cao hô viễn khách hồi
Tiền độ binh qua dư cốt tại
Hàn phong xạ diện sử thêm ai

Dịch nghĩa: **ĐỘNG TIÊN NHÂN**

Tương truyền có ba mươi sáu động phi lai,
ở đây là một quả chẳng hề sai¹.

Nhũ rử xuống nhỏ to chảy ra nhiều giọt nước,
các hang hiểm hóc sáng tối nêu lên những chỗ đài sen.

Ánh sáng mặt trời xuyên sâu vào nơi giai nhân
bước tới, tiếng quẹt kêu vang giục giã viễn khách sớm
quay về.

Cuộc chiến tranh thuở trước còn rớt đám
xương thừa, luồng gió buốt bắn vào mặt khiến cho
người ta càng thêm ai oán trong lòng.

Dịch thơ:

Tương truyền ba sáu động tiên
Đây là một động giữa miền hoang sơ
Nhỏ to nhũ chảy cam hồ
Mập mờ hang hốc sen hô mấy đài
Giai nhân theo bóng dương soi
Thước kêu viễn khách bồi hồi quay lưng
Chiến tranh xương trắng từng vùng
Cắt da gió lạnh não nùng bi ai.

¹ Nay người Quảng Ninh gọi động này là động Thiên cung. Động này thời Lê Sơ gọi là động Tiên Nhân (Nam châu ký kiến- lộng Điền Tiến sỹ Vũ Huy Trác). (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

西 姥 聖 母 祠
曾 聞 三 度 生 生 化
貞 孝 先 將 繫 此 身
西 姥 皇 家 為 後 亾
北 山 梅 氏 續 前 恩
以 完 塵 夢 生 男 子
穰 養 梨 民 釀 古 淳
門 外 明 堂 多 水 聚
四 時 花 草 燭 香 新

Phiên âm Hán - Việt

TÂY MỔ THÁNH MẪU TỪ

Tằng văn tam độ sinh sinh hóa
Trình hiếu tiên tương hệ thử thân
Tây Mổ Hoàng gia vi hậu kiếp
Bắc Sơn Mai thị tục tiền ân
Dĩ hoàn trần mộng sinh nam tử
Kế dưỡng lê dân nhượng cổ thuần
Môn ngoại minh đường đa thủy tụ
Tứ thời hoa thảo chúc hương tân.

Dịch nghĩa: **ĐỀN THÁNH MẪU TÂY MỔ**¹

Từng nghe Mẫu trải qua ba độ hoá sinh.

Đều lấy chữ hiếu trình để ràng

buộc tấm thân mình.

Tại đất Tây Mổ gá vào họ Hoàng²

là kiếp cuối.

Nối lại duyên xưa với Mai sinh³ ở Bắc sơn.

Cho vẹn ước vọng phàm trần sinh ra được một trai.

Còn dạy dỗ dân thân gây nên thói tục

thuần phác thời thái cổ

Nơi đây minh đường⁴ có nhiều thủy tụ.

Bốn mùa hoa cỏ đèn hương cảnh vật cũng thật tân kì!

Dịch thơ:

Từng nghe ba độ hóa sinh

Trước sau đều lấy hiếu trình giữ mình

Họ Hoàng kiếp cuối rõ ràng

Nối duyên xưa với Mai sinh ở đời

Bắc sơn có một con trai

Dạy dân Tây Mổ theo thời cổ phong

Minh đường nước rộng mênh mông

Bốn mùa hoa cỏ đèn nhang phụng thờ.

¹ T^oy Mị: nay thuộc x. Hụ Th₁i huyện Hụ Trung, tỉnh Thanh Ho₂, *On thuộc xãm Bii S-n cũ ng x. (ND)

² Hà Hoàng: MẾu cã t^on lự Hoàng Th₁Trình nay h. y c₁n t^o-êng. (ND)

³ Mai sinh: T^oc chàng c₁na MẾu, MẾu l₁Éy chàng cã mét con trai t^on lự C₁n. (ND)

⁴ Minh ^o-êng: Ph₁la tr-í c, hi₁On cã hà n-í c kh₁, réng. C^ou ^oei è thê MẾu t¹i xãm Bii S-n. (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

靈江早度

為 停 故 又 早 臨 行
此 處 前 年 歷 戰 爭
百 歲 遺 骸 潛 土 裡
千 秋 碧 草 振 冤 聲
有 靈 恭 望 陰 扶 事
易 見 平 安 陽 報 誠
海 口 非 遙 須 勿 去
圖 王 惡 甚 古 難 更

Phiên âm Hán - Việt:

LINH GIANG TẢO ĐỘ

Vị đình cố hựu tảo lâm hành
Thử xứ tiền niên lịch chiến tranh
Bách tuế di hài tiềm thổ lí
Thiên thu bích thảo chấn oan thanh
Hữu linh cung vọng âm phù sự
Dị kiến bình an dương báo thành
Hải khẩu phi dao tu vật khứ
Đồ vương ác thậm cổ nan canh

Dịch nghĩa:

Sớm đi qua sông Gianh(
Vì dừng chân nghỉ mà lại phải sớm lên đường.
Tại chốn này thuở trước đã trải
bao phen tranh chiến.
Xương rơi vãi trăm năm đang chìm trong đất.
Nơi cỏ biếc ngàn thu vẫn vọng tiếng oan
Các vong hồn có thiêng thì phò tôi việc chóng xong.
Gặp yên ổn rồi, xin tỏ lòng thành báo đáp
ở đây dù chưa xa cửa biển cũng chớ tùy tiện ra đi
Nên hiểu rằng kẻ độc ác mưu đồ vương bá,
trong tâm từ xưa vốn chẳng đổi dời.)

Dịch thơ:

Vì dừng mà lại phải đi ngay
Bao độ giao tranh dẫu vẫn dày
Xương vãi trăm năm chìm đất ấy
Cỏ xanh ngàn thuở tiếng oan đây
Nếu thiêng phò giúp cho nên việc
Xin báo thành tâm buổi tới đây
Dẫu không xa cũng đừng thảng bước
Đồ vương kẻ ác dạ không thay!

Nguyên văn chữ Hán:

¹ Sông Gianh: Tên chữ là Đại linh giang, một sông lớn ở phía bắc tỉnh Quảng Bình, nơi biên giới đàng trong, đàng ngoài thường có nhiều cuộc chiến tranh khốc liệt dưới thời Trịnh Nguyễn. (ND)

² Tác giả muốn nói rằng ác vong hồn oan khuất cứ bám tại chốn này mà báo oán, vì kẻ mưu đồ bá vương vốn chẳng có dạ nhân từ. (ND)

望 夫 石
 北 塞 多 寒 雁 厭 飛
 山 艱 水 險 自 無 依
 難 將 弓 劍 分 疆 土
 惟 用 和 柔 定 路 岐
 言 易 行 難 行 不 得
 堅 攻 固 守 守 何 宜
 望 夫 幾 度 皆 成 石
 墜 淚 攜 兒 斷 思 歸

Phiên âm Hán - Việt:

VỌNG PHU THẠCH

Bắc tái đa hàn nhạn yếm phi
 Sơn gian thủy hiểm tự vô y
 Nan tương cung kiếm phân cương thổ
 Duy dụng hoà nhu định lộ kỳ
 Ngôn dị hành nan hành bất đắc
 Kiên công cố thủ thủ hà nghi
 Vọng phu kỷ độ giai thành thạch
 Truy lệ huê nhi đoạn tư quy

Dịch nghĩa: **ĐÁ VỌNG PHU**¹

Nơi ải Bắc lạnh lẽo nên con nhạn
 chán bay đi bay lại.
 Núi sâu nước hiểm tự thấy không thể nương mình.
 Vậy mà khó đem cung kiếm phơi bày
 võ lực để làm ranh giới.
 Nhiều khi phải dùng hoà hoãn
 khiêm nhường để vạch ra lối phân chia.
 Nói dễ làm khó mà làm chẳng được.
 Bên bỉ đánh dẹp cố gắng giữ gìn, giữ gìn sao nổi.
 Bao kẻ trông chồng mấy độ đều thành đá cả.
 Bé con rơi lệ vĩnh viễn chờ mong dứt ý quay về

Dịch thơ: **ĐÁ VỌNG PHU**

Lạnh lùng ải Bắc nhạn lười bay
 Nước hiểm non sâu ngán cảnh này
 Cương vực khó đem cung kiếm vạch
 Phân chia có lẽ nhún nhường hay
 Vẽ vờ kế sách thì dễ thật
 Đánh dẹp giữ gìn mới khó thay
 Bao kẻ trông chồng đều hoá đá
 Bé con rơi lệ cảm chân đây!

¹ Hòn vọng phu là hòn đá trên núi ở phía bắc cửa động Tam Thanh Lạng Sơn. (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

防 城

防 城 興 造 為 誰 耶
自 古 人 心 處 以 和
今 築 堅 城 語 防 守
有 何 面 目 起 兵 戈

Phiên âm Hán - Việt:

PHÒNG THÀNH¹

Phòng thành hưng tạo vị thủy da
Tự cổ nhân tâm xử dĩ hoà
Kim trúc kiên thành ngữ phòng thủ
Hữu hà diện mục khởi binh qua.

¹ Nay thuộc đất Quảng Tây Trung Quốc. (ND)

Dịch nghĩa:

PHÒNG THÀNH

Họ xây dựng phòng thành không biết vì ai, từ xưa người dân ở ăn cùng nhau chỉ lấy tình hoà hiếu.

Nay đắp thành kiên cố nói rằng để chuẩn bị giữ gìn.

Thử hỏi mặt mũi nào dấy nên
cái chuyện chiến tranh?

Dịch thơ:

Phòng thành xây dựng vì ai

Lòng người xưa vẫn hoà hài với nhau

Đắp kiên cố phòng thủ đâu

Gươm đao tàn sát, mặt nào gây ra.

Nguyên văn chữ Hán:

寄阮大人

同窗而且又同僚
豈可無言暮與朝
今若倚人尋活計
有梯他日首安翹

Phiên âm Hán - Việt:

KÝ NGUYỄN ĐẠI NHÂN

Đồng song nhi thả hựu đồng liêu
Khởi khả vô ngôn mộ dĩ triêu
Kim nhược ỷ nhân tâm hoạt kế
Hữu thê tha nhật thủ an kiêu

Dịch nghĩa:

GỬ NGUYỄN ĐẠI NHÂN

Cùng học mà lại cùng làm quan.

Thì sao không nói tường tất việc

buổi sớm ban chiều.

Nếu dựa vào người tìm kế sống, ví như cái thang, thì ngày khác sao ngẩng đầu lên được¹

Dịch thơ:

Xưa cùng học nay lại cùng quan

Chẳng nói đầu đuôi để luận bàn?

Nếu cứ tựa người tìm kế sống

Nhờ thang, sao ngẩng nổi đầu lên?

¹ Ông này đang làm quan Tổng đốc. (TG)

PHÂN III

THẾ SỰ VÀ NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO

Nguyên văn chữ Hán:

應上使諸官作興邦排外計

愧作男兒亂世中
北南鄉邑可言通
聖書未得興邦策
賢傳難尋辟外風
庭對應求無表奏
僚行何面有肩同
滿旬展轉終完卷
今日登程耳忽聾

Phiên âm Hán - Việt:

ỨNG THƯỢNG SỬ CHƯ QUAN TÁC HUNG

BANG BÀI NGOẠI KẾ

Quý tác nam nhi loạn thế trung
Bắc Nam hương ấp khả ngôn thông
Thánh thư vị đắc hưng bang sách
Hiền truyện nan tâm tịch ngoại phong
Đình đối ứng câu vô biểu tấu
Liêu hàng hà diện hữu kiên đồng
Mãn tuần triển chuyển chung hoàn quyển
Kim nhật đăng trình nhĩ hốt lung.

Dịch nghĩa:

**VÂNG MỆNH BỀ TRÊN SAI CÁC QUAN
ĐỀU VIẾT KẾ SÁCH “DẤY VẬN NƯỚC, TRỪ
NGOẠI XÂM” NHÂN ĐỀ:**

Thẹn sinh ra là kẻ nam nhi trong thời loạn. Dù đã đi thông thuộc làng thôn Nam Bắc.

Từng xem thánh thư¹ mà chưa lần thấy
 mẻo dấy vận nước.
 Lại đọc hiền truyện¹ vẫn khó tìm ra
 phép trừ ngoại tặc.
 Tại nơi đình đối² ứng mệnh mà không có
 tờ biểu tâu trình?
 Cùng hàng với các quan mặt nào
 dám sánh vai?
 Phải đây một tuần³ đánh vật
 mới xong quyển.
 Sáng nay lên đường, bỗng nhiên tai điếc⁴
 hử đi!

Dịch thơ:

Thẹn sinh thời loạn kẻ nam nhân
 Nam Bắc làng thôn nhẩn vết chân
 Hiền truyện thánh thư xem đã khắp

¹ Thánh thư-, hiền truyện: Chử c, c s, ch tở th-, ngữ kinh, ch- tở, ch- sỏ... (ND)

² Sính ②i: gệp gì c, c vua ề chèn triều ②nh (ND)

³ Mét tuận: 10 ngự (ND)

⁴ Tai ②i: Qu, ch Tở Nghi thêi S-êng lo viỏc n-í c khi viỏt xong tẻ biỏu trở quyỏn thỏn thỏ tai từ nhi ②n khỏng nghe thỂy gỏ n-a (ND)

H-ng bang kh, ng ngo¹i kỏ khỏn tỏm
 Nỏu nh- tr- í c bỏ khỏng trỏnh tỂu
 S ②u d, m s, nh hụng ví i c, c quan
 S, nh vỂt c ② tuỏn xong quyỏn nẻp
 L ②n ②-êng bẻng thỂy ②iỏc tai luỏn.

Nguyên văn chữ Hán:

奉往諸處宣設各隊民兵

梅生此處問何時
而有梅名自古來
宣讚祖先功不小
宜將心力保前開
閨中婦女抱兒睡
賊至難安是素懷
況我男人無掘起
守家報國望誰哉

Phiên âm Hán - Việt:

**PHỤNG VANG CHƯ XỨ TUYÊN THIẾT
CÁC ĐỘI DÂN BINH**

Mai sinh thõ xõ vĕn hụ thêi
Nhi h÷u mai danh tù cæ lai
Tuy^an t₂n tæ ti^an c«ng bĕt tióu
Nghĩ t-^{ng} t^m lúc bĕo tiôn khai
Khu^a trung phõ n÷ b. o nhi thup

TÆc chÝ nan an thÞ tề hoại
Huềng ng. nam nh^on v« quĕt khēi
Thñ gia b, o quèc vãng thuú tai?

Dịch nghĩa:

**VÂNG MỆNH ĐI CÁC XỨ TUYÊN
TRUYỀN XÂY DỰNG DÂN BINH**

C^oy mai sinh ra ẽ ẽt nựy tù bao giê, mụ lĕy mai lựm
Đã danh còng ẽ. l^u¹.

Tuy^an truyđn r»ng c«ng lao mẽ mang cña tæ ti^an
kh«ng phĕi nhá, vĕy phĕi ẽem hôt t^m lúc gi÷ g÷n.

Ng-êi ẽm bụ chèn khu^a phĕng bõ con kia, khi thĕy
giÆc x«ng tí i còng cĕn chĕng y^an t^m. Huềng chi ta
lự ẽng nam nhi, cĕn chē ẽi i ai lⁱi kh«ng trç i đĕy gi÷
nghĩ òp nhự, ẽõn nĕ n-í c?

Dịch thơ:

Mai mặc n-ⁱ nựy tở thuē x-a
Thựnh t^an danh ẽã ẽõn b^oy giê
Tiôn nh^on khai ph, c«ng kh«ng nhá
Phĕi biôt chung nhau gi÷ câi bē
Phõ n÷ bõ con b^an tr, i cõa
Còng kh«ng ẽó giÆc nhĕy v« nhự
Ta lựm trai sèng cì ng s«ng nói
Cĕn ẽi i g× mụ chĕng ẽøng ra.

¹ T«i cũ ng Ph¹m Thĕn Duĕt ẽõn Mai S-n. Hēi nghÞ nựy gãm c, c quan ẽcũ
tính tở Ninh B÷nh trē ra tæ chęc tⁱi Mai S-n (TG)

Nguyên văn chữ Hán:

與京師商友捐錢養遊刀

日	夜	同	人	不	憚	勞
有	誠	有	力	養	游	刀
軍	增	百	數	雖	非	少
滅	惡	千	頭	未	已	高
行	事	退	攻	無	易	用
保	安	出	入	最	難	謀
或	言	冲	陣	前	皆	小
猶	滿	途	中	見	大	仇

Phiên âm Hán - Việt:

DỮ KINH SƯ THƯƠNG HỮU QUYÊN TIỀN

DUỠNG DU ĐẠO

Nhật d¹ ①ảng nh^②n bết ①n lao
 H÷u thạnh h÷u lúc d-ì ng du ②ao
 Qu^③n t'ing b, ch sè tuy phi thi^④u
 Di^⑤ot ③c thi^⑥an ③Çu vph dũ cao
 Hụnh sù tho ③i c«ng v« dph đông
 Bqlo an xu^⑦ết nh^⑧ếp t^⑨ei nan m-u
 Ho^⑩ác ng«n xung tr^⑪ên ti^⑫on giai ti^⑬ou
 Do m· n ②ả trung ki^⑭on ①i cōu

Dịch nghĩa:

Ci ng b¹n lụ th--ng nh^②n ② ②ét kinh s- ¹quy^an ti^③on x^④y dùng ②éi du binh.

Nguy ②^am ci ng ng-êi lo t'ính c«ng vi^⑤oc kh«ng ng¹i v^⑥ết vq.

Txm ng-êi nhi^⑦ot th^⑧nh gi^⑨mu cã ②ó x^④y dùng ②éi du binh².

Tí i nay ②-î c tr'ím ng-êi rai, tuy kh«ng phqj i yt.

Nh-ng ②, nh dñp bãn ③c t^⑩éc v« sè, thx ch-a nãi lụ nhi^⑪ou.

V¹ch k^⑫o lui tí i kh«ng h^⑬o d^⑭o d^⑮ung, Bqlo to^⑯n lúc l-î ng l¹i c^⑰ung khã kh'ın.

Cã th^⑱o nãi ②. h^⑲ot di^⑳ot tr^㉑o, nh-ng t^㉒o tr-í c ②ou lụ t^㉓oi nhá bđ.

Xem ra tr^㉔an ②-êng c^㉕bn ②Çy nh-ng bãn ②i ③c!

Dịch thơ:

Ci ng ng-êi ②^①u cã ng¹i gian tru^②n
 Txm k^③l gi^④mu ti^⑤on l¹i cã t^⑥m
 T^⑦ếp hãp tr'ím ng-êi kh«ng phqj i yt
 Nh-ng qu^⑧n gi^⑨éc m¹nh g^⑩ép bao l^⑪çn
 Tí i lui v¹ch k^⑫o kh«ng h^⑬o d^⑭o
 Lúc l-î ng b^⑮qlo to^⑯n mí i khã kh'ın
 Nh-ng bãn ②. tr^⑰o ②ou nhá bđ
 Qu^⑱n thi' c^㉑bn ③c m¹nh mu«n phçn.

¹ Kinh s-: Chỗ kinh thịnh Huô (ND)

² Du binh: Nguy^an lụ du ②ao binh, ng-êi c^③m dao b^④y m^⑤ết th^⑥nh l^⑦nh x«ng ra ch^⑧đm gi^⑨ot rai t^⑩in h^⑪ot, xin vi^⑫ot t^⑬at lụ du binh.
 Th--ng nh^⑭n: Kh«ng rã. Du binh v^⑮u th--ng nh^⑯n theo gia phqj mét sè nh^⑰u trong huy^⑱on S¹i An cã ch^⑲đp ②on vi^⑳oc lụm n^㉑y c^㉒ã «ng Khi^㉓ou: xng nh^㉔ên t-m^㉕nh c^㉖ã ②--ng kim Ho^㉗ng th-î ng ②i di^㉘ot lò b^㉙ết tu^㉚n m^㉛u ngo^㉜mi vua ra kh«ng c^㉝çn cho ai bi^㉞ot. Di v^㉟ý nhi^㊱ou khi kh«ng lụm n^㊲ai vi^㊳oc, l¹i phqj i l¹i tr-í c (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

奉 臨 試 場

選 用 人 才 助 國 家
 國 臨 危 變 保 家 何
 蹈 前 以 識 能 言 語
 炤 後 而 尋 善 劍 戈
 先 認 守 身 他 共 道
 當 知 避 難 我 無 誇
 功 名 未 了 羞 聞 古
 鏡 裡 誰 推 髮 似 花

Phiên âm Hán - Việt:

PHỤNG LÂM THÍ TRƯỜNG

Tuyón dông nh^on tụi trī quèc gia
 Quèc l^om nguy biõn b^ho gia hụ
 S¹o tiõn dĩ thøc n^ong ng^on ng^o
 Chiõu h^ou nhi t^om thiõn kiõm qua
 Ti^an nh^on th^on tha céng^o
 S^o-ng tri t^h n^on ng^o v^o khoa
 C^ong danh v^h liõu tu v^on c^o
 Kýnh lý thuú th^oi ph^ot tù hoa

Dịch nghĩa:

VÂNG MỆNH TỚI TRƯỜNG THI

Tuyón dông nh^on tụi ^ogióp n-íc nhụ
 N-íc ^o. l^om nguy th^o gi^o nhụ ra sao
 Theo ph^op tr-íc ch^on k^o v^on tụi
 Nghiõm viõc sau t^om ng-êi v^o l-íc
 N^oi gi^o b^ho th^on lụm tr^ong
 Ta d^om khoe tr^onh tai n^on d^om dụng
 C^ong danh ch-a ^on^o p,
 th^on th^oy ng-êi x-a¹ n^oi.
 Mụ trong g-^ong ai xui m^o i t^oc ^oiõm hoa

Dịch thơ:

Tuyón dông nh^on tụi gióp n-íc nhụ
 N-íc nguy, nhụ gi^o d^o ^ou mụ
 V^on tụi, h^oc tr-íc n^on t^om l^oy
 V^o l-íc, coi sau s^o l^ou ra
 Ng-êi b^ho gi^o th^on ^ou ph^hi tr^ong
 Ta mong tr^onh n^on d^om khoe lụ
 C^ong danh ch-a tr^h l^ong th^om th^on
 Ai khiõn g-^ong nh^on t^oc ^oiõm hoa.

¹ Th^o- Ph^om Ng^o L- o, quan Sĩõn suý triõu Tr^on: Nam nhi v^h liõu c^ong danh tr^oi, tu th^onh nh^on gian thuyõt và h^oc (c^ong danh nõu tr^h ch-a xong n^o, th^on th^oy ng-êi ta n^oi V^o h^oc). Ở ^oy t^oc gi^h d^on c^ou n^oi n^oy (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

奉命嚙民

奉命嚙民一歲週
朝中皆說事無餘
置之以養依魚食
亡國非遙不可除

Phiên âm Hán - Việt:

PHUNG MỆNH QUAN DÂN

Phông mỗnh quan d^on nh^êt tu^o chu
Tri^ou trung giai thuy^ot s^u v^o d-
Tr^ı chi d^u d-^ı ng y ng- th^uc
Vong qu^ec phi dao b^êt kh^h tr^o

Dịch nghĩa:

VANG MỆNH QUAN SÁT DÂN TÌNH

V^ong m^onh x^đt xem d^on t^xnh^o.
su^et m^et n^ım.

Trong tri^ou c^uc quan^o n^{ai} kh^ong

ph^hi l^u th^oa

R^{ai} b^a x^a n^o nu^oi con m^at.

V^ey th^x vi^oc m^et n-ⁱ c sⁱ kh^ong xa,

m^u h^ot ph^đp ng^ın ng^oa.

Dịch thơ:

M^et n^ım v^ong m^onh x^đt d^on t^xnh

S^ou n^{ai} kh^ong d- t^ıi^o n^ox^h

B^a x^a n^o nu^oi con m^at c^h

M^ei nguy vong m^et n-ⁱ c^o. r^unh r^unh.

Nguyên văn chữ Hán:

北 程 歎
 雉 在 南 方 役 北 方
 役 雖 慮 遠 豈 為 祥
 有 因 耳 目 能 聞 見
 夙 債 前 緣 一 會 良

Phiên âm Hán - Việt:

BẮC TRÌNH THÁN

Chợc t¹i Nam ph--ng, d¹ch B³c ph--ng
 D¹ch tuy l¹u vi¹ôn kh¹ei vi t-êng
 H÷u nh¹ n¹ nh¹ m¹oc n¹ng v¹n ki¹ôn
 T¹oc tr¹,i ti¹ôn duy¹n nh¹ét héi l--ng.

Dịch nghĩa:

Than v. n con¹-êng¹ i¹ êt B³c
 Chợc v¹ ã ph--ng Nam nh-ng
 c«ng vi¹oc th¹ ã êt B³c¹.

¹ Thêi Êy quan bé H¹xnh (to¹,n) nh- Ph¹m Th¹ên Du¹ét th¹ i v¹o vi¹oc ngo¹i giao, c¹bn quan khuy¹ôn h¹ac nh- «ng th¹ i xem x¹đt c«ng vi¹oc cai tr¹ c¹nh n-í c ngo¹i... (ND)

Tuy l¹u vi¹oc lo xa, ch¹c g¹ i¹ou t¹et. Th¹ci c¹ng i¹ c d¹ph¹ ó cho tai nghe m¹ít th¹Ëy m¹u n¹i c¹o, duy¹n x-a c¹ã d¹ph¹ may m¹n b¹o n.

Dịch thơ:

Chợc Nam ph--ng, vi¹oc B³c ph--ng
 Lo xa l¹u th¹ d¹o th-êng¹. hay
 M¹ít tai nh¹ c¹ã d¹ph¹ may
 Ti¹ôn duy¹n t¹oc tr¹,i i¹ c nguy¹ g¹áp nhau.

Nguyên văn chữ Hán:

登 途

登	途	人	告	我	為	官
時	世	如	今	早	識	艱
近	火	火	能	令	面	熱
避	山	山	未	免	身	全
故	甘	誓	事	桑	蓬	志
卜	得	歸	期	老	大	安
舊	路	一	回	真	美	里
穰	來	又	教	保	心	丹

Phiên âm Hán - Việt: **ĐĂNG ĐỒ**

S'ng ả nh^on c_o ng^o vi quan
 Thêi th^o nh- kim t^o th^oc gian
 CEn ho^o ho^o n'ng linh di^on nhi^ot
 T^o s-n s-n v^o mi^on th^on t^om
 Cè cam th^o s^o tang b^ong ch^oy
 Bèc ¼c quy k^o l^o o^o i an
 Cùu lé nh^ot hải Ch^on Mü l^oy
 K^o lai h^ou gi_o b^ong t^om an.

Dịch nghĩa : **LÊN ĐƯỜNG**

Ng-êi nãi m^ong ta l^on -êng ra nh^on vi^oc quan.
 Nh-ng ta p thêi th^o thay r^oi n^on ph^o s^o m bi^ot
 l^o r^ot kh^o.
 N^ou g^ong ví i l^oa th^o l^oa l^om cho r^o t m^ot m^o t^om v^oo Èn
 trong non s^ou th^o ch^oc ¼c -îc y^on th^on¹
 S^omh cam t^om ph^ong s^o ch^oy tang b^ong v^o o^o n -îc
 l^o l^oc trê v^o s^o -îc y^on æn trong tu^oi gi^o.
 M^ot khi theo -êng c^o quay l^oi l^ong Ch^on Mü.
 S^oi l^oi d^oy b^ong k^o sau n^oi ti^op gi^o g^on l^ong son v^on c^o.

Dịch thơ:

Ng-êi nãi m^ong ta nh^on vi^oc quan
 Ta r^ong s^o m bi^ot bu^oi gian nan
 N^ou g^ong l^oa n^ong th^o r^o t m^ot
 M^o Èn non s^ou ch^oc ¼c t^om
 Th^o ví i tang b^ong xin c^o g^ong
 Gi^o v^o o^o n tr-îc s^o khang an
 T^oi i khi trê l^oi l^ong Ch^on Mü
 V^oÈn d^oy ¼m sau gi^o d^o son.

¹ Vua Tù S^oc ¼nh cho «ng ¼i s^o Trung Qu^oc, nh-ng vi^oc b^o ho- n v^o giao
 cho ch^oc H^om l^om bi^on tu. Nh^o c^o vi^oc «ng trê v^o n^oa n^om r^oi -îc vua
 trao cho ch^oc “quan d^on chỉ ng^on, ký d^on chỉ h^onh” (Nghe ng^ong ghi ch^op
 d^on s^o)
 T^o sau ¼i «ng tuy ch^oc m^ot ¼ng, m^o vi^oc th^o l^om m^ot n^o. Th^oc ra thêi
 k^o n^oy vi^oc c^oa «ng th-êng do Nguy^on V^on T-êng, T^on Th^ot Thuy^ot
 truy^on l^onh t^oi (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

子月如京過翠山與良友徐大人

今	朝	再	上	翠	山	樓
鏡	裡	誰	推	白	滿	頭
排	酒	將	愁	拋	碧	水
圍	棋	解	病	棄	青	丘
為	官	不	足	供	三	口
回	貫	何	能	化	一	州
午	後	登	車	南	向	去
天	時	人	事	兩	相	拘

Phiên âm Hán - Việt:

TÝ NGUYỆT NHƯ KINH QUÁ THUÝ SƠN DŨ

LƯƠNG HỮU TỪ ĐẠI NHÂN

Kim triêu t₁ i th-î ng Thuý s-n l^ou
 Kých lý thuú th«i b¹ch m· n^oÇu
 Bụi tâu t--ng sÇu phao bých thuú
 Vi k× gi¶i bõnh khỷ thanh kh^ou
 Vi quan bêttóc cung tam khÈu
 Hải qu₁ n hụ n^ong ho₁ nhÊt ch^ou

Ngã hÈu^o ng xa Nam h-í ng khø
 Thi^an thêi nh^on sù l-ì ng t--ng c^ou.

Dịch nghĩa:

Th₁ng Tý vµo kinh qua nói Thuý
 gÆp «ng b¹n Tõ^o i nh^on¹.
 S₁ng nay b-í c ch^on l^an tøm lÇu tr^an nói Thuý.
 Nh₁c qua g--ng ai xui n^an b¹c hõt c¶ m₁i^oÇu.
 S³½p tiõc r-î u qu^ong mèi sÇu vµo lµn n-í c biõc.
 Bụi cuéc cê^oem bõnh m×nh nÐm ra b· i cá xanh.
 Sĩ lµm quan mụ kh«ng nu«i nãi ba miõng^o n².
 Nõu vò qu^a cã c₁ch g× d¹y^o -î c
 lò hãc trß è mét ch^ou?

Qu₁ tr-a l^an xe nh»m h-í ng Nam^o i tiõp. Viõc ng-êi
 ®iõm trêi c¶ hai th«i thóc quanh ta.

Dịch thơ:

S₁ng nay nói Thuý b-í c l^an lÇu
 SÇu b¹c soi g--ng thËy tr½ng phau
 Nh½p r-î u qu^ong sÇu, dßng biõc ch¶y
 Cuéc cê nÐm bõnh cá xanh mụu
 Lµm quan ch½ng^oñ nu«i ba miõng
 Hải qu₁ n d¹y sao d^on c¶ ch^ou
 Qu₁ Ngã giõc xe nam tiõn tiõp
 Thi^an thêi, nh^on sù thóc th«i nhau.

¹ Tõ S¹m (TG)

² Mét vî thơ Hoàng Thập Tróc ng-êi è H--ng S-n, mét tiõu ®àng ng-êi Tr¹m Vĩnh Trçn Gia S½nh vµ con thơ^o i theo lµm th^on tÿn è n-i lµm quan (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

香江遇陳居士話舊

無能捉得玉欣娘
偽說將回治不良
不表忠貞為後教
定南靜北手非強

Phiên âm Hán - Việt:

**HƯƠNG GIANG NGỘ TRẦN CƯ SỸ
THOẠI CỤU**

V« n'ing trác ¾c Ngác H©n n--ng
Ngựp thuyôt t--ng h«i trþ bÊt l--ng
BÊt biôu trung trinh vi hËu gi_o
Sþnh Nam, Tûnh B¾c thñ phi c-êng.

Dịch nghĩa:

**TẠI HƯƠNG GIANG GẶP TRẦN CƯ
SỸ NÓI CHUYỆN XƯA¹**

V× kh«ng cßn cũ c- héi b¾t ®-îc nụng Ngác
H©n, n^an nãi dèi lụ ®. b¾t vò trþ téi kÏ bÊt l--ng.

S· kh«ng n^au ®iôu hay cũa kÏ trung trinh ®ó
gi_o dộc ng-êi sau, th× ®Æt ra Sþnh Nam qu_n, Tûnh
B¾c l©u kia tá ra thñ ph_p ch¼ng cũ cao c-êng.

Dịch thơ:

Kh«ng cßn cũ ch kiõm Ngác H©n
Phao tin ®. b¾t trþ phçn bÊt l--ng
Trung trinh sao ch¼ng n^au g--ng

¹ «ng Trçn BÊt CËp ng-êi th-êng gióp ®i t«i tiõn g'õ, cung cËp tin tọc. «ng
nựy qu^a ã Kh©m Ch©u- Trung Quèc sang c- ngõ ã Huô Ồn nay ®. 5 ®êi
(TG)

Sinh Nam, Tình Bắc dô th-êng giÊu ai.

Thñ cÿm quan quý khêi n'ng chung
B· o «n chi ngo'i phi k× vãng
Vãng gi¶ Nam nh©n biôt c, t hung.

Nguyên văn chữ Hán:

南	城	老	歌	者	
有	一	老	翁	一	小 童
草	鞋	弊	笠	路	相 從
不	憂	後	日	為	牛 馬
不	顧	先	公	沐	雨 風
口	唱	父	生	須	教 子
手	琴	官	貴	豈	能 終
飽	溫	之	外	非	其 望
望	者	南	人	別	吉 凶

Phiên âm Hán - Việt:

NAM THÀNH LÃO CA GIẢ

H÷u nhÊt l· o «ng nhÊt tiúu ®ång
Th¶o hui tÔ l'p lé t--ng tßng
BÊt -u hÊu nhÊt vi ng-u m·
BÊt cè ti^n c«ng méc vò phong
KhÊu x-í ng phô sinh tu gi_o tö

Dịch nghĩa:

ÔNG GIÀ HÁT RONG Ở THÀNH NAM

Cã mét «ng gi¶, mét em nhá, cì ng ®i gi¶y cá ®éi nãn
r, ch d¶t tay nhau ®i rong tr^n lé¹. Miông h, t tay ®µn:
Kh«ng lo sau nÿy trê thñnh kiÿp ngùa tr©u, kh«ng
®o, i hoi ®ôn c«ng lao tæ ti^n gian nan x©y dùng.

Cha mÑ sinh ra n^n biôt d¹y con.

Lụm quan sang trắng ch¼c g× l©u dui.

Cßn ta ngoi viöc Êm th©n no bông, th× ta ch¼ng cÿn
chi c¶.

Cã cÿn ch'ng lụ mong ng-êi n-íc Nam ph¶i ph©n
biôt nçi dè hay.

Dịch thơ:

Cã mét «ng gi¶ mét em bÐ
Nãn hui r, ch n, t tay n¶m tay
H, t kh«ng lo tí i th©n tr©u ngùa
Sụn ch¼ng coi x-a tæ dùng x©y
Ph¶i nhí sinh con n^n d¹y trÎ
Ch¼c ®©u quan quý ®-íc l©u dui

¹ «ng gi¶ ng-êi ở Trúc Ninh cũ ng 1 con trai nhá h, t rong ở Nam Sinh cũ
khi sang Êt H-ng Y^n. Vî vµ con trai lí n b, n b, nh cuên ở chi Vp Hoµng
(TG)

Ấm th^on ta ch^hng c^hn chi n[÷]a
Ch^h - í c^on m^xnh bi^ot đ^e hay.

Nguyên văn chữ Hán:

路 過 洛 陽 即 事

見 說 蘇 秦 貫 洛 陽
古 時 六 國 以 誇 張
合 縱 一 計 雖 偏 巧
難 用 千 秋 保 盛 疆
北 南 欲 學 前 人 事
榮 辱 安 能 決 此 場
若 到 窮 途 須 不 試
自 家 非 好 望 何 良

Phiên âm Hán - Việt:

LỘ QUÁ LẠC DƯƠNG TỨC SỰ

Ki^on thuy^ot T[«] T^hn qu^u,n L¹c D--ng
C^ae th^ei lôc qu^ec đ^ui khoa tr--ng

Hⁱp tung nh^êt k^o tuy thi^an x^ho
Nan đ^ong thi^an thu b^ho th^hnh c-êng
B^hc Nam đ^oc h^ac ti^on nh^on s^u
Vinh nh^oc an nⁱng qu^y^at th^o tr-êng
Nh-ⁱ c^o cⁱng^o á tu b^êt th^y
T^u gia phi h^ho v^ang h^u l--ng.

Dịch nghĩa:

Tr^an^o-êng qua L¹c D--ng vi^ot b^ui n^uy
Th^êy n^ai r[»]ng T[«] T^hn qu^a ã L¹c D--ng¹
Thu^e tr-í c^o t^ong^o Ên s^u,u n-í c^o m^u khoa m^am²
B^uy k^o hⁱp tung tuy hay th^êt
Nh-ng^o ph^hi k^o l^ou đ^ui^o gi[÷]
th^o n-í c^o th^hnh c-êng Ng^uy nay nghe r[»]ng x^o B^hc,
ph--ngNam^o ang mu^en h^ac chuy^on x-a
Song sao quy^ot n^ai mét phen tr^eng m^u,i
Ho^êc nh-^o ãn b-í c^o cⁱng qu^en c^ong^o ãng n^an th^o
B^ei t^o nh^u^o. kh[»]ng hay r[«],
th^x n-í c^o tr[«]ng ng^ang^o -í c^o g^x?

Dịch thơ:

Nghe n^ai T[«] T^hn qu^u,n L¹c D--ng
Thu^e x-a s^u,u n-í c^o đ^u,m ph[«] tr--ng
Hⁱp tung mét k^o đⁱ hay th^êt
Kh^ã^o,n ng^un thu gi[÷] th^hnh c-êng

¹ L¹c D--ng; qu^a c^ha T[«] T^hn, th^ei chi^on qu^ec

² T[«] T^hn: Du thuy^ot m^êy nⁱm kh[»]ng n-i n^uo dung n¹p (ND)

Nam B½c, nghe r»ng ®ang muèn hác
Nhôc vinh sao d, m quyỐt thõ tr-êng
S-êng cì ng chí cã n²n liòu ®Êy
Nhự ®. kh«ng hay n-í c ph¶i t-êng!

Nguyên văn chữ Hán:

臨 知 茶

不 臨 何 計 可 知 耶
難 信 方 人 有 白 茶
天 地 精 英 生 此 葉
滌 煩 止 渴 果 非 訛

Phiên âm Hán - Việt:

LÂM TRI TRÀ

BÊt l²m hụ kỖ kh¶i tri da
Nan tồn ph--ng nh²n h= u b¹ch trụ
Thi²n ²pa tinh anh sinh tỖ diỐp
S½ch phiỒn chỖ kh, t qu¶i phi ngoa.

Dịch nghĩa:

TRÀ LÂM TRI

Kh«ng ²i ²Ồn n-i th× lụm sao mụ biỐt¹
Khã tin r»ng ng-êi chèn nự l¹i cã thõ b¹ch trụ
BÊm thô tinh trêi ²Êt sinh ra l, , di ng ²Ó gi¶i phiỒn
khái kh, t kh«ng ph¶i nãi ngoa.

Dịch thơ:

Kh«ng tí i lụm sao biỐt ²-î c ²²y
Ai tin trụ b¹ch t¹i n-i nự
Tinh anh trêi ²Êt sinh ra l, ,
Gi¶i kh, t ti²u phiỒn thùc rÊt hay.

¹ L²m Tri: ²pa danh ẻ Trung Quèc (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

自 歎

忝 為 男 子 帶 桑 蓬
一 計 難 圖 答 祖 功
滿 路 犬 羊 無 法 辟
携 書 忠 孝 勸 當 從
空 談 世 事 南 軒 下
少 報 親 恩 北 室 中
國 運 不 明 興 廢 兆
惟 思 致 仕 向 閒 風

Phiên âm Hán - Việt: TỰ THÁN

Thiôm vi nam tö ®í i tang bãng
Nhêk kỗ nan ®ả ®,p tæ c«ng
M· n lé khuyôn d--ng v« ph, p tch
Huò th- trung hiõu khuyôn ®--ng tßng
Kh«ng ®µm thõ sù Nam hi^an h¹
Thiõu b, o th^on ®n B½c thÊt trung
Quèc vËn bÊt minh h-ng phõ triõu
Duy t- trý sũ h-í ng nhụn phong.

Dịch nghĩa:

TỰ THÂN MÌNH

ThÑn lự kÎ nam nhi gieo chÝ tang bảng
 Kh«ng lo nãi kỗ s, ch g× ®Ó b, o
 c«ng cì ng ti^an tæ
 SÇy ®-êng d^a chã ch¼ng câ phĐp g× trõ ®ù-c
 CÇm quyÕn s, ch l^an n^au ch÷ hiÕu trung
 khuy^an mãi ng-êi cè noi theo
 Luèng nãi chuyÕn ®êi t¹i chèn hi^an Nam
 Chót b, o -n mÑ t¹i ng«i nhự b^an B¼c
 Ch¼ng hay vËn n-í c suy vong
 thÞnh ®¹t thõ nựo
 Sµnh nghũ lĩ n^an c, o quan m-u lËy sù nhựn.

Dịch thơ:

Nam nhi ®eo chÝ tang bảng
 ThÑn kh«ng kỗ s, ch b, o c«ng tæ ®-êng
 Khã trõ d^a chã ch¹y ng«ng
 S, ch cÇm n^an ch÷ hiÕu trung khuy^an ng-êi
 Hi^an nam luèng nãi chuyÕn ®êi
 S, p -n nhự B¼c ®ang ngãi ®i i tr«ng
 Kh«n lo vËn n-í c cì ng th«ng.
 C, o quan ®µnh ch÷ nhựn trong kiÕp nự?

Nguyên văn chữ Hán:

桑 廟 上 疏 告 病

宦	路	崎	嶇	始	未	諳
如	今	歲	紀	十	餘	三
風	寒	痺	痛	身	難	解
葯	治	湯	丸	病	不	堪
桑	廟	月	圓	嚙	四	至
疏	呈	旬	滿	喻	双	探
水	萍	曾	識	君	心	苦
九	卧	山	邊	亦	自	慚

Phiên âm Hán - Việt:

TANG MIẾU THƯỜNG SỐ CÁO BỆNH

Ho¹n lé kú khu thuú vÞ am
 Nh- kim tuổ kỖ thËp d- tam
 Phong hựn tý thèng th^on nan gi¶i
 D-í c trÞ thang hợm bõnh bËt kham
 Tang miÕu nguyÕt vi^an quan tở chÝ
 Sı tr×nh tuÇn m· n dô song tham
 "Thuú b×nh" t»ng thọc qu^on t^om khæ
 Cõu ngo¹ s-n bi^an diÖc tù tµm.

Dịch nghĩa:

TẠI ĐỀN DÂU DÂNG SỐ CÁO BỆNH¹

B-í c vọo lụm quan gĕp ghònh lóc mí i ch-a quen.
 Sŏn nay kó n'ím ®. tí i m-êi ba.
 Phong hụn ®au nhọc, tù th^on kh«ng ®iêu hợm cho khái
 N^an phŕi đìng thuèc uèng, thuèc vi^an ch÷a trậ, mụ
 bŏnh vĕn ch-a lui.
 Nghŏ t'í ®òn D^ou, ®. qua bèn ®é tr'ing trβn. Lóc d^ong
 sí t^ou bụy sù duy^an, mí i qua mét tuçn mụ tiŏp ®-íc
 hai ®'o dó. "Bỉo n-íc" tŏng hiŏu nçì thèng khæ cña
 ®øc vua².
 N»m l^ou ě b^an nói nựy cŏng tù cŕm thĕy hæ thŕn.

Dịch thơ:

Gĕp ghònh ho¹n lé mí i ch-a quen
 N'ím trŕi m-êi ba ®. kó liŏn
 Ssau nhọc phong hụn kh«ng tù khái
 Bŏnh t^xnh ch÷a trậ cŏ tr'ing th^am
 Sŏn D^ou bèn ®é tr'ing trβn bãng
 D^ong biŏu ®çy tuçn dô hai phen
 "Bỉo n-íc" biŏt vua lβng rĕt ®çng
 N»m l^ou b^an nói tñi th^on hŕn.

¹ Sŏn D^on: cã hiŏu lụ Tang l^om th^unh mĕu tŏ, hiŏn ě th^ox. Tam Siŏp tŭnh Ninh B^xnh.

Trong dô cña vua cã c^ou: Thuŭ th'ing b^xnh diŏc th'ing, thuŭ tho^u, i b^xnh diŏc tho^u, i, khanh t^om triŏn chuyŏn trĕm khĕi bĕt tri hã (N-íc l^an th^x bŕo l^an, n-íc xuèng th^x beŏo xuèng, lβng khanh tr'ìn trĕ, trĕm h^u, chŕng hay sao?) TG

Nguyên văn chữ Hán:

夜 住 嘉 定

新	恩	舊	識	始	尋	來
終	夜	杯	杯	說	素	懷
異	種	遠	來	無	禮	義
高	聞	有	慮	辟	狼	豺
戴	天	不	恥	居	前	土
踏	地	何	忘	去	後	哀
空	道	他	人	臨	可	惡
顧	思	此	叵	亦	非	才

Phiên âm Hán - Việt: **ĐẠ TRÚ GIA ĐỊNH**

T^on ®n cùu thŏc thuŭ tçm lai
 Chung d' b«i b«i thuyŏt tĕ hợm
 Dĕ chŕng viŏn lai v« lŏ nghŕa
 Cao v' n h÷u lù tĕch lang sụ
 S'í i thi^an bĕt sŏ c- tiŏn thæ
 S'p ®pa hụ vong khŏ hĕu ai?
 Kh«ng ®'o tha nh^on l^om khŕ ě
 Cĕ t- thŏ kiŏp diŏc phi tụi!

Dịch nghĩa: **ĐÊM NGHỈ Ở THÀNH GIA ĐỊNH**

V× mang -n huở mí i, quen biôt x-a,
 mí i ph¶ji t×m l'i chèn nựy.
 Suèt ®am tống chĐn n©ng l'an kó ló nçi lßng.
 Giềng kh,c tở xa tí i khinh ta,
 kh«ng cÇn gi÷ lỏ nghũa g×.
 Kĩ ngải tr'an cao cã nghủ kỏ
 ti^au diôt lò sãi lang.
 SÇu ®éi trêi kh«ng th¶n ®ang ề
 ®Êt tæ ti^an x-a.
 Ch©n ®1p ®Êt sao qu^an ®i viÖc
 trở khỏ mèi hỄu ho¹.
 Luềng ch^a ng-êi ta l©m vµo t×nh c¶nh ®,ng
 ghĐt soi l'i th©n m×nh kiỔp nựy lự kỈ bÊt tụi!

Dịch thơ:

B¹n x-a gÆp l'i, ®Ổn n-i nựy
 N©ng chĐn tụn canh chuyỔn ®½ng cay
 Giềng kh,c khinh ta chụ lỏ nghũa
 Ng«i cao cã kỏ diôt lang cÇy
 Sẻi trêi qu^a tæ mự kh«ng th¶n
 S¹p ®Êt sao qu^an hũa tí i ®©y
 Luềng nãi ng-êi ®êi sao ®,ng ghĐt
 Soi m×nh thÊt kỈ bÊt tụi thay.

Nguyên văn chữ Hán:

言 志

或 將 設 帳 助 貧 家
 無 學 安 能 別 正 邪
 始 著 化 兒 初 集 韻
 再 成 訓 長 一 詩 歌
 守 和 不 智 難 為 者
 除 暴 凡 才 豈 得 耶
 老 大 少 酬 先 祖 願
 朝 飧 暮 粥 伴 煙 霞

Phiên âm Hán - Việt: **NGÔN CHÍ**

HoÆc t--ng thiôt tr-í ng trỉ bÇn gia
 V« hác an n'ng biôt chýnh tỵ
 Thuû tr-íc "Ho, nhi s- tỄp" vỄn
 T, i thựnh "HuỄn tr-ềng nhÊt thi" ca
 Thñ họp bÊt trỷ nan vi gi¶
 Trở b¹o phựm tụi khêi ®½c da?
 L. o ®1i thiÓu thi ti^an tæ nguyỔn
 Tri^au xan mé chóc b¹n y^an hự!

Dịch nghĩa: **NÓI CHÍ MÌNH**

Nghĩ n^{an} mẽ tr-êng d¹y hăc ① gióp ng-êi nghìo.
Nỗu kh«ng hăc th× sao chia biôt ①-î c lĩ hay ①iôu tr₁i.
Lóc ①Çu viôt quyón “ho₁ nhi s- tĕp”¹.
Rải l¹i chõ s₁ch “Huĕn tr-êng nhĕt thi”².
Muèn gi÷ sù họp hụi, kh«ng trỷ khã lựm n^{an} ①-î c.
Trõ kĭ b¹o tụn, tụi hĭn sao g₁nh năi viôc?
Giự c¹ mí i mong chót b₁o ①òn ý nguyỗn tæ ti^{an}.
S₁ng c-m tòi ch₁o rong ch-i trong thó y^{an} hụ.

Dịch thơ:

Muèn mẽ tr-êng d¹y ng-êi nghìo
Chỷnh, tụi kh«ng hăc biôt theo lèi nựo
“Ho₁ nhi s- tĕp” viôt ①Çu
“Huĕn tr-êng” l¹i tiỗp ① sau hăc ①Bi
Kh«ng trỷ khã gi÷ họp hai
Trõ qu^{an} b¹o ng-î c kĕm tụi sao n^{an}
Giự nựy ①òn b₁o tæ ti^{an}
Y^{an} hụ vui thó ch₁o c-m qua ngựy.

¹ Ho₁ nhi s- tĕp: T^{an} s₁ch d¹y trĭ hăc sù cĕn thiôt ban ①Çu (ND).
² Huĕn tr-êng nhĕt thi: t^{an} s₁ch d¹y trĭ tr-êng thựnh găm 100 bụi thĕt ng«n b₁t có, n^{au} l^{an} ①iôu cĕn biôt lóc vựo ①êi cĩa sù n«ng c«ng th--ng (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

生 居 亂 世

生 居 亂 世 道 如 何
豈 為 安 貧 守 故 家
法 祖 一 生 惟 用 筆
病 多 終 日 不 操 戈
無 才 難 與 杈 奸 對
漸 進 寧 將 紙 墨 誇
不 憚 風 霜 留 後 代
請 將 心 緒 表 詩 歌

Phiên âm Hán - Việt: **SINH CƯ LOẠN THẾ**

Sinh c- lo¹n thõ ①¹o nh- hụ
Khèi vậ an bĕn thñ cè gia
Ph₁p tæ nhĕt sinh duy dõng bót
Bõnh ①a chung nhĕt bĕt thao qua
V« tụi nan d÷ quyón gian ①èi
Tiòm tiỗn ninh t-í ng chũ mĕc khoa

BÊt ®¹n phong s--ng l-u hÊu ®¹i
Thõnh t--ng t©m tù biÓu thi ca.

Dịch nghĩa:

SÔNG TRONG THỜI LOẠN

Sông trong thời loạn nổi ra sao, ®©u v× y^an ví i
c¶nh nghĩo ề l¹i gi÷ ng«i nhự cò.

Hác theo tí^an cæ c¶ ®èi đi ng bót, nhiðu bõnh dÉu
®Õn ngųy cuèi kh«ng thó chuy^an dông kiõm qua.

Kh«ng tụi, khã mụ ®èi mÆt ví i lò quyõn gian, chõ
dÇn dÇn khoe giÊy mùc cì ng ng-êi. Ch½ng ng¹i dÇm
d·i giã s--ng, ®Ó l¹i cho ®èi sau nçi niõm trong
nh÷ng vËn th- ca

Dịch thơ:

Sông trong thời nổi sao
"An bçn cè qu, n" lĩ nọ nh- ai
Bót nghi^an theo tæ hác ®Bi
Bõnh nhiðu ®©u d, m khoe tụi kiõm cung
Quyõn gian kh«ng sọc tranh hi ng
DÇn ®em giÊy mùc tá cì ng nh©n gian
Phong s--ng ch½ng ng¹i khã lụm
Gõi vô hÊu thõ ®«i hụng th- ca.

Nguyên văn chữ Hán:

因 回 家 修 祖 堂 岬 鄉 舊 友
翹 首 秋 初 月 上 弦
窗 邊 風 送 遇 三 賢
換 童 披 席 茅 檐 下
同 話 來 年 到 故 園

Phiên âm Hán - Việt:

**NHÂN HÔI GIA TU TỔ ĐƯỜNG
DỮ HƯƠNG CỤU HỮU**

Kiðu thñ thu s- nguyệt th-î ng huyõn
Song bi^an phong tềng ngé tam hiõn
Ho, n ®ång phi tçch mao thiõm h¹
Sảng tho¹i lai ni^an ®, o cè vi^an

Dịch nghĩa:

Nh^on vô qu^a sôa nhự thê tæ, nãi chuy^on
 ví i b¹n b^l ng-êi ẽ cì ng lụng¹.
 Ng^ẽng ^oÇu coi tr^ıng th-î ng huy^on
 th_ıng ^oÇu thu
 C-n giã nư^o -a ta g^lp l^ıi ba ng-êi b¹n²
 ẽ b^an song cõa.
 B^ln gãi ti^ou ^oång tr^ıng chi^ou
 d-í i hi^an m_ıi cá.
 Rãi ngãi chuy^on tr^ıng h^ln h^ı
 n^ım sau l^ıi tí i chèn qu^a.

Dịch thơ:

Tr^ıng th-î ng huy^on buæi thu s-
 Ba hi^on cõa sæ t^xnh cê ^oõn ch-ı
 Gãi ^oång tr^ıng chi^ou hi^an ngo^ıi
 Sang n^ım nhự cá h^ln ngãi chèn qu^a!

¹ Tô ^o-êng hã Khi^ou hi^on c^ın ẽ ph^ıa tr_ıi n-ı thê «ng Ngh^l Khi^ou N^ıng
 T^ınh t^ıi th^ı Trùc M^ı, x- Y^an C-êng, huy^on Ý Y^an (tr^ıng v^o) (ND)

² Ba ng-êi b¹n ^oi xa vô qu^a g^lp quan Ngh^l, kh^ıng rã lai l^ıch. (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

石 泉 寺 暮 雨 遇 故 妻
 出 政 回 思 歷 久 年
 北 南 何 礙 幾 狼 煙
 眼 前 泉 寺 吳 家 女
 背 後 西 軒 翠 帳 懸
 勸 飲 杯 杯 談 世 變
 添 油 注 注 敘 心 田
 夜 深 床 上 無 能 睡
 難 卜 重 來 別 泪 連

Phiên âm Hán - Việt:

Thạch tuyên tự mộ vũ ngộ cố thê

Xu^ıt ch^ınh hải t- l^ıch cõu ni^an
 B^ıc Nam h^ı ng^ıi k^ı lang y^an
 Nh^ı n ti^on Tuy^on tù Ng^ı gia n^ı
 Bèi h^ıu T^oy hi^an thu^ı tr-ı ng huy^on
 Khuy^on Ềm b^ıi b^ıi ^oµm th^o bi^on
 Thi^am du chó chó tù t^om ^oi^on
 D^ı th^om s^ıng th-î ng v^ı n^ıng th^ıp
 Nan bèc tr^ıng lai bi^ot l^o li^an

Dịch nghĩa;

Buæi chiòu ① qua chi' a Th¹ch Tuyòn, gÆp m-a thÊy l'i ví cò¹.

Tõ buæi ra lùm quan, nghÿ l'i tr¶ji ②. nhiòu n'ím.

Câi B¾c ph--ng nam câ ng¹i ngçn chi bao ③é khâi lang².

Tr-í c m¾t hiòn ra c« g₂i hä Ng« ④ang è chi' a Tuyòn.

D-í i m₂i hi^an T^oy sau l-ng mún thuy^o ⑤. vðn cõa ra.

Khuy^an nhau tống chðn bụn phiòm cuéc biõn lo¹n câi nh^on gian.

Rât dÇu th^am vµo ⑥la, l'i th^am n÷a, ph-i bụy chuyõn tù ⑦y lßng.

Khuya rãi l^an gi-êng n»m nghÿ mụ kh«ng sao ngñ ⑧-î c.

Biõt tí i khi nµo câ ngųy gÆp l'i, tõ biõt nhau n-í c m¾t li^an tiõp tu«n r-i.

Dịch thơ:

Lùm quan ①. tr¶ji nhiòu n'ím
B¾c Nam ②cũ câ ng¹i ngçn lang y^an
Hä Ng« c« g₂i chi' a Tuyòn
Hi^an T^oy mún thuy^o vðn liòn cõa l^an
Chuyõn ⑤êi chðn chðn mèi khuy^an
Th^am dÇu kó ló hụn huy^an ⑦y lßng
Khuya n»m vÉn thøc chong chong
Ngųy nµo gÆp l'i rßng rßng lõ r-i!

¹ Ngųy^an chó: Chi' a Thanh Tuyòn tọc chi' a Th₂p câ mé cña c«ng chóa Trnh. Ví cò t^an lụ Th^o Hòm qu^a è Uy Tæ. Chi' a nųy lụ chi' a hang Th₂p thuộc khu vực tr'i giam V26 x- Ninh V^on huyõn Hoa L- tnh Ninh B-nh (ND)

² Khâi lang: chÿ giÆc gi- , quan hõ ③õn vÉn mõnh quèc gia. (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

夜 宿 會 安 縫 織 坊
一 百 年 餘 未 久 年
縫 坊 祀 祖 北 方 遷
桑 田 蠶 藝 非 無 用
食 飽 依 溫 頗 有 錢
千 古 儉 供 須 不 贅
終 身 皆 望 此 而 安
秋 盆 水 潦 宜 當 識
貧 薄 同 言 仰 浩 天

Phiên âm Hán - Việt:

ĐẠ TÚC HỘI AN PHÙNG CHÚC PHƯỜNG

Nhét b₂ch ni^an d- vø cõu ni^an
Phi ng ph-êng tù tæ B¾c ph--ng thi^an
Tang ③iõn tùm nghõ phi v« dông
Thúc b- o y «n ph¶j h÷u tiõn
Thi^an cæ kiõm cung tu bết chuõ
Chung th^on giai vãng thõ nhi y^an

Thu Bản thuû l'ô nghi ®--ng thọc
Bçn b'c ®àng ng«n ng-ì ng h'ô thi^an

Dịch nghĩa

ĐÊM NGHỈ Ở PHƯỜNG DỆT MAY HỘI AN.

H-n mét tr' m n' m công ch-a l'ô, ph-êng may
thê v' tæ qu^a è m' n B'c dêi v' m¹

Trảng d'ô nu«i t»m kh«ng ph'ji l' v« đông

Cã c-m no ưo Êm, l'i cũ tiôn ti^au.

Tõ ng' m x-a nõu tiôt kiôm công kh«ng phải l' v'
thõa. Suèt ®èi nhê thõ m' è ' n y^an æn.

S«ng Thu Bản nõu cũ n-íc lôt n^an hay r»ng,
ng-êi ng' l'ô tóng ®òu nãi nhê sù y^au gh'đt cũa trêi.

Dịch thơ

H-n mét tr' m n' m ch'ng ph'ji l'ô
Ph-êng may thê tæ B'c ph--ng v' m^o
D'ô t»m ch' m ch' ®'ô v« đông
No Êm ng'oi ra l'i cũ ti^au
Ng' m thuê tù cung kh«ng s' thi'ou
Suèt n' m nhê ®ã ®-íc y^an nhi'ou
Thu Bản n-íc lôt ®õng tr' m ®'ôn
Ng' l'ô tóng do trêi sù gh'đt y^au!

¹ Giç tæ v' m^o ng'uy 12 th' ng 12 ®m l'ch. (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

人 言 五 鍋 果

人 言 五 鍋 甘 為 貴
我 對 非 真 女 似 男
不 賣 只 留 家 用 果
為 身 邪 正 豈 無 諳

Phiên âm Hán - Việt:

NHÂN NGÔN NGŨ LIÊM QUẢ

Nh' n ng«n Ngò liôm cam vi quý
Ng. ®èi phi ch' n n÷ t' i nam
B' t m' i ch' l- u gia đông qu' l'
Vi th' n t' v' ch'nh khái v« am.

Dịch nghĩa:

NGƯỜI NÓI QUẢ KHẾ

Ng-êi nãi qu¶i khỗ ngăt mí i quý, nh-ng ta th×
r»ng kh«ng ph¶i vµ nh- vĕy con g, i còng nh- trai¹.

Cã b, n ®©u, chđ dịnh lµm thø qu¶i gia dōng.

Cßn ai kh«ng ph©n biĕt ®-ĩ c chđnh tµ,
đĕu nãi cũ ých g×?²

Dịch thơ:

Ng-êi cho khỗ ngăt quý thay

T«i r»ng chđng kh, c g, i nỳy giềng trai

Chđ đĩng cũ b, n cho ai

Chđnh tµ kh«ng biĕt nãi lēi ai nghe?

¹ T«i ®đn nhũ mét ng-êi b' n rãi cũ ng ®đn ch- i ®éng Li^an Hoa n- i cũ Nghĩ Tam S'ing ě Ēn, thĕy cũ mĕy c©y to ě lēi vµo (TG)

² Thĕ ®µo S- Tđch thēi Trđn: Bĕt tri nan thuyĕt thō duy^an do, toan hũu nh- cam thđ ngo¹ i ®á. Thđ sũ đōc an an vđ qu¶i, giang hũ nhĕt h¹ l- o nhi c« (Hióu ®©u mụ nãi ®-ĩ c' n nguy^an, chua ngăt kh«ng chia thĕt h¶o huyđn. Cuĕc thđ muĕn hay hay chđng nãi. Non s«ng vĕn cũi l- o nµo y^an). (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

香 羹

端	陽	日	暮	天	如	火
馬	上	全	身	浸	水	中
多	見	多	聞	皆	不	顧
且	飢	且	熱	兩	相	攻
厥	魚	蓴	菜	泰	香	冲
榕	下	西	風	足	莫	從
始	解	方	民	供	祖	忌
有	名	自	此	問	誰	通

Phiên âm Hán - Việt: **Hương Canh**

Soan d--ng nhĕt mé thi^an nh- ho¶i
M· th-ĩ ng toµn th©n tĕm thuũ trung
Sa kiđn ®a v' n giai bĕt cĕ
Th¶i c- th¶i nhiđt l- i ng t--ng c«ng
Quyđt ng- thuđn th, i h--ng xung tđ
Dung h¹ t©y phong tđc m¹c tđng
Thuũ gi¶i ph--ng đ©n cung tæ kđ
H÷u danh tù thō vĕn tuũ th«ng

Dịch nghĩa: **HƯƠNG CANH**

Tiốt ①oan d--ng, chiòu xuèng n½ng nh- ②æ löa ngái
trªn l-ng ngũa toµn th©n nh- ng©m trong n-í c¹.

Ta vèn thých nghe hay xem mụ vÉn kh«ng thiôt, vĩa
②ãi vĩa nãng c«ng ph, th©n m×nh.

H-i th-m cña c, r«, rau rót bçng x«ng vµo mòi.

D-í i gèc ②a, trong giã t©y, ch©n lª ch½ng nãi. Mí i
hay ng-êi sè t¹i th-êng ði ng thø nựy ②ó lµm lÔ tæ
tiªn.

Nªn cã tªn tĩa ②ã, muèn hái mËy ai mụ hióu.

Dịch thơ: **HƯƠNG CANH**

Soan d--ng chiòu n½ng nh- nung
Trªn yªn -í t sòng nh- ng©m n-í c rãi
Thiôt g× ②õn sù nghe ch-i
Vĩa nãng vĩa ②ãi ai ngái cho yªn
C, r« rau rót canh th-m
Giã t©y d-í i bãng ②a r©m h÷u t×nh
Ch©n tª lª ch½ng nãi m×nh
Cã tªn tĩa ②ã ai rµnh biôt kh«ng?

¹ H--ng canh: canh th-m. S½p danh n-i t, c gi¶i ②ết ch©n ②õn. (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

清 明

北 望 南 洲 萬 里 途
清 明 此 日 雨 雲 無
後 先 大 小 頻 來 墓
上 下 金 銀 布 滿 墟
酒 洒 一 壺 留 莽 草
心 祈 諸 事 早 豐 餘
妻 兒 在 貫 今 非 異
少 報 生 成 世 世 如

Phiên âm Hán - Việt: **THANH MINH**

B½c vãng Nam ch©u v¹n lý ②ã
Thanh minh thø nhËt vò v©n v«
HËu tiªn ②i tióu tçn lai mé
Th-î ng h¹ kim ng©n bè m· n kh-
Tõu s, i nhËt hã l-u m· ng th¶o
T©m k× ch- sù t¶o phong d-
Thª nhi t¹i qu, n kim phi ðp
Thiõu b, o sinh thµnh thõ thõ nh-.

Dịch nghĩa: TIẾT THANH MINH

Tr«ng vò ph- -ng B¾c ¹ Et Nam ch¹u¹ c, ch xa v¹n dÆm².

Tiôt Thanh minh h«m nay kh«ng cũ m¹y m-a.

KÍ tr- í c ng-êi sau lí n bÐ kÐo nhau viÕng mé, vụng b¹c thÊp cao bay liÕng kh¾p căn.

T- í i hã r- í u l¹n ², m cá, trong t¹m nguyÐn - í c mãi viÖc ²Ðu tèt lịnh thõa th- i.

Ví con m¹nh ẽ qu¹ ch¾c còng vËy, chót ²Ó b, o ², p -n sinh thụnh cũ thó.

Dịch thơ:

Nam ch¹u ph- -ng B¾c xa vèi
Tiôt Thanh minh tí i c¶i trêi s, ng trong
Ra căn lí n bÐ d'ng d'ng
B¹c vụng phÊp phí i d¶i ngang tr¹n mã
R- í u ngon t- í i cá mét hã
CÇu cho c, c viÖc nhã to tèt lịnh
Ví con ẽ chèn qu¹ m¹nh
Chót lBng b, o ², p sinh thụnh vËy th«i.

¹ Nam Ch¹u: Qu¹ h- -ng t, c gi¶. (ND)

² Lóc nỳp t«i ²ang ẽ m¹n T¹y nam ²Et Kh- me. (TG)

Nguyên văn chữ Hán:

題 一 帆 風 順 圖

一 生 之 計 在 於 勤
帆 汎 江 中 破 白 雲
風 順 五 湖 隨 所 適
順 心 順 力 自 無 貧

Phiên âm Hán - Việt:

ĐỀ NHẤT PHẠM PHONG THUẬN ĐỒ

Nhét sinh chi kổ t¹i - cÇn
Phạm phiÕm giang trung ph, b¹ch v¹n
Phong thuËn ngò hã tuú sã thých
ThuËn t¹m thuËn lúc tù v« bÇn.

Dịch nghĩa:

ĐỀ BỨC VẼ LÁ BUỒM THUẬN GIÓ.

Kỗ sòng c¶®êi lụ sù si^ang n^{ing}¹.

Thuyôn l-ít tr^an s«ng ph₃ tan m^oy tr³ng. Giã
thài gióp cho l₃ buâm tr^an

ngò hã d¹o ch-i tuú thỷch.

T^om thuËn, lúc thuËn lo g^x sù tóng nghìo

Dịch thơ:

Si^ang n^{ing} lụ kỗ ẽ ®êi

Chiỗc thuyôn l-ít t ph₃ m^oy tr«i trong dßng

Ngò hã thuËn giã thông dong

ThuËn t^om thuËn lúc ½t kh«ng khã nghìo.

¹ Cã ng-êi ®-a t«i bợc ví cĩa «ng s- chĩa Sính Minh, «ng ®. ®0 ch÷ nh-ng l'i xo₃ ®i, nhê t«i viôt c¶i búi th-. Sau «ng ph₃ gií i lÿy vî lụm thuộc ẽ chĩ tũnh trê n^an kh₃ gi¶i, «ng cã ®-a t«i búi th-. Nhÿt tù tri thũnh b¹i, thi^an thu m¹c th₃n ta, ®-ng thêi quô cêc tồ, dúc h¶o têc quy gia. (TG)

Nguyên văn chữ Hán:

告 家 兒

我	族	原	居	潮	祿	社
故	鄉	難	處	往	他	鄉
有	聲	移	至	從	黎	末
無	上	惟	能	助	學	隲
不	識	何	田	留	祖	墓
但	知	榕	處	是	先	堂
孝	仁	前	後	當	非	改
經	史	修	身	理	自	彰

Phiên âm Hán - Việt:

CÁO GIA NHI

Ng· təc nguy^an c- Triòu Léc x·
 Cè h--ng nan xõ v· ng tha h--ng
 H÷u Thanh di chỷ tßng L^a m¹t
 V« Th-î ng duy n^{ing} trî hãc l--ng
 Bÿt thøc hụ ®iôn l-u tæ mé
 S· n tri dung xõ thþ ti^an ®-êng
 Hiõu nh^on tiôn hÿu ®-ng phi c¶i
 Kinh sô tu th^on lý tù ch--ng.

Dịch nghĩa: **NÓI VỚI CÁC CON.**

Hà ta cã gèc tồ x· TriĐu Léc¹.
Nh-ng ®Ồn khi kh«ng trồ ®-ỉc dịnh dèi tíi chèn qu^a
ng-êi².
Tøc ®Êt H÷u Thanh vọo thêi L^a m¹t. May ®-ỉc c« g₃i
t^{an} lự V« Th-ỉng³ ®ì cho l--ng mự ìn hãc.
Vớ quay vồ cè qu₃n tãm mé tæ, th× sao rã t¹i thòa ruéng
nựo?
Chừ bấat r»ng xø C^oy Sa ngy nay lự n-i ề cña gia ti^{an}
thuê tr-ỉc⁴
Di sao viỒc hiỒu, ®iỒu nh^on sau tr-ỉc chí n^{an} thay ®æi.
Phñi rã lí hãc hựnh mí i chỷnh lự tu th^on.

Dịch thơ:

Hà ta vèn qu^a x· TriĐu Léc
Gấp khã ®mnh dèi ®Ồn kh₃ch h--ng.
Ngô ề H÷u Thanh tồ L^a m¹t.
Hãc nhê V« Th-ỉng gióp cho l--ng.
Ruéng nựo mự biỒt n-i mé tæ
C^oy ®a khu Êy cã ti^{an} ®-êng.
Sau tr-ỉc hiỒu nh^on ®õng thay ®æi.
Tu th^on kinh sồ trãng tồ h--ng.

¹ TriĐu Léc: Mét x· thúč vì ng ®Êt huyỒn lự S¹i An x-a, nay kh«ng cõn (TG)
² Cè h--ng: (nh- tr^{an}) v× thêi L^a m¹t d^on lựng bđ tÊt dích n^{an} phñi bá qu^a dèi vồ
phỷa «ng nam huyỒn vì ng ®Êt mí i bá ®Ồ ề nh-ng tæ ta th× kh«ng thồ mự ®i sang
®Êt H÷u Thanh (TG).
³ V« th-ỉng: t^{an} cồ tæ bự mự cồ tæ ta ®Êt cho kh«ng phñi t^{an} vèn cã.
⁴ C^ou 5, 6: Chừ ®Êt triĐu Léc. (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

病 後 即 事

聞 鐺 睡 起 帳 初 開
手 足 何 因 不 受 差
如 刺 百 針 同 聚 會
似 蟬 千 个 並 飛 來
天 反 地 倒 無 方 守
祖 祝 先 歡 話 素 懷
後 日 問 童 知 昨 日
不 居 地 府 本 時 乖

Phiên âm Hán - Việt:

BỆNH HẬU TỨC SỰ

Vìn k^a thựp khêi tr-ỉng s- khai
Thñ tóç hự nh^on bÊt thồ sai
Nh- thỷch b₃ch ch^om ®àng tô héi
Tù thiỒn thi^{an} c₃ tnh phi lai
Thi^{an} phi^{an} ®bã ®ñlo v« ph--ng thñ
Tæ chóc ti^{an} hoan tho¹i tề hoi

HÈu nhÛt v_un ®ång tri t¹c nhÛt
BÛt c- ®¸a phñ b¶n thêi quai.

Nguyên văn chữ Hán:

Dịch nghĩa:

SAU BỆNH VIẾT BÀI NÀY

Sang ngñ nghe tiếng gụ g_uy, dÛy mẽ mụn ra.
Th× thÛy nh- cã tr¹m c_ui kim ®ång ch¸c da th¸t v_u
ngụn con ve sçu cìng bay l¹i k^au vang, ch^on tay
cøng. Ti¸p r¸i trêi nghi^ang ®Ût lén, kh«ng ph¸p gi÷
n¸i. T¸e g¸i ti^an m¸ng n¸i ®i¸u xa x«i mong nh¹. Sau
nụy hái tr¹ m¹i bi¸t r»ng ngụy v¸a qua, ®. t¹i ®¸a phñ
mụ kh«ng ẽ l¹i ®-îc v× ch¹ng ®óng giê¹

君 明 臣 良 格

君 須 知 敬 在 心 中
臣 早 當 思 一 世 恭
始 見 眼 前 家 國 旺
千 秋 不 慮 落 途 窮

Dịch thơ:

Nghe gụ t¸nh giÛc mẽ mụn ra
V« cí ch^on tay bçng cøng ®ê
Da t¸a tr¹m kim cìng l¸c ch¸c
Tai nh- ®m ð v¹n ve ca
SÛt trêi nh¸o lén kh«n d¸u gi÷
Ti^an t¸e vui m¸ng g¸i ®¸n nh¸
Sau m¹i hái ®ång hay b÷a tr-í c
Ta v¸ ®¸a phñ ch¹ng ®óng giê.

Phiên âm Hán - Việt:

QUÂN MINH THẦN LƯƠNG CÁCH

Qu^on tu tri kÿnh t¹i t^om trung
Thçn t¶o ®-ng t- nhÛt th¸i cung
Thuû ki¸n nh· n ti¸n gia quèc v-î ng
Thi^an thu bÛt lù l¹c ®¸ cì ng.

¹ Th- Hụn Dò: VÛn nhi nhi ®i¸o hải ®m c¶nh, bÛt hì p thêi thçn ®¸c ph¸ng quy (Hái tr¹ tr¹ r»ng v¸ ®¸a phñ, mụ kh«ng ẽ ®-îc t¹i sai giê). (TG)

Dịch nghĩa:

THẾ VUA SÁNG TÔI HIỀN

Lự vua tở trong lBng ph¶i hiÓu nghi· kÝnh tin,
lự bÒ t«i ph¶i sí m hiÓu viÖc mét ®êi cung phong¹.

Th× tr-íc m¾t mí i thÊy n-íc nhự th¶nh v-î ng,
mụ ngụn thu ch¼ng lo r-i vµo con ®-êng cì ng qu£n.

Dịch thơ:

Vua n^an gi÷ ®¹o kÝnh tin

T«i n^an sí m nghi mét niòm cóc cung

N-íc nhự mí i thÊy hanh th«ng

Ngụn thu ch¼ng sî ®-êng cì ng ®Õn th^on.

¹ LÊy ý tở búi th÷ cña Vô Huy Tr¼c: Vi qu^on l- n v« tin, vi thÇn ®¹i bÊt trung. Gia quèc hụ h÷u v¶nh, Khæng M¹nh diÖc ng«n cì ng (Lự vua l-êi ch¼ng kÝnh tin, lự t«i l¹c nh¼c bá liÒn ch÷ ttrung, n-íc nhự r-i ®Õn chç cì ng, gãi thuy Khæng M¹nh nãi kh«ng ph¶p g×). (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

父 慈 子 孝 格

根 幹 須 知 盡 力 培

廬 花 榮 發 應 天 時

子 孫 內 外 滿 庭 立

風 雨 無 愁 不 日 來

Phiên âm Hán - Việt:

PHỤ TỬ TỬ HIẾU CÁCH

Cì n c₂n tu tri tÊn lúc bải

Qu¶i hoa vinh ph₂t øng thi^an thêi

Tở t«n néi ngo¹i m· n ®×nh lÊp

Phong vò v« sÇu bÊt nhÊt lai

Dịch nghĩa:

THẾ CÂY CHA HIÊN CON HIẾU

Muèn gèc cùnh v÷ng ch¼c th× cÇn

ph¶i lo viÖc vun tr¾ng.

Qu¶ hoa mí i n¶y nê tèt Ớp mụ

thuËn ví i thêi vô.

Con ch¼u néi ngo¹i Ớng th¼ng Ớy s©n.

Kh«ng s¼ c¼ ngụy gi¼ m-a bÊt k× Ớp tí i.

Dịch thơ:

Gèc rồ v÷ng bôn do vun Ớp

Qu¶ hoa t÷i tèt h¼p thi¹n th×

Ch¼u con néi ngo¹i Ớy s©n Ớng

Ch¼ng s¼ gi¼ m-a Ớn bÊt kú.

Nguyên văn chữ Hán:

椿 萱 並 茂 格

一 堂 老 大 有 椿 萱

蔭 滿 門 庭 照 鏡 圓

遠 近 兒 孫 皆 得 路

莫 愁 來 往 落 深 淵

Phiên âm Hán - Việt:

XUÂN HUYÊN TỊNH MẬU CÁCH

NhÊt Ớ-êng l·o Ới h÷u Xu©n Huy¹n

Ấm m·n m«n Ớnh chiÖu k¼nh vi¹n

ViÔn cËn nhi t«n giai Ớc lé

M¹c sÇu lai v·ng l¹c th©m uy¹n.

Dịch nghĩa:

THẾ CÂY XUÂN HUYỀN CÙNG TUỔI TỐT

Mét nhự giự c¶ĩ cã c°y xu°n c°y huy°n, bãng rĩ p tr°n cõa ngoµi s°n, soi vµo g--ng thÊy sù trβn ®Çy. Ở n-ĩ gÇn chèn xa con ch_u ®Òu lµm n°n. Ch½ng buản phiòn v× trong viÖc ®i l'ĩ gÆp ®iòu sa ng· t'ĩ vùc s°u¹

Dịch thơ

Mét nhự giự c¶ĩ ®ñ xu°n huy°n

G--ng s_u ng trβn trong bãng rĩ p hi°n

Con ch_u gÇn xa ®Òu thµnh ®1t

Ch½ng lo xa ng· khái -u phiòn.

Nguyên văn chữ Hán:

¹ LÊy tō ý bµi th- Vβnh c¶ĩnh gia ®ñnh cña Vò Huy Tr_u: Viòn cÊn nhi t«n vinh ®½c lé, ®--ng tri phò mẾu thiòn vi ti°n (Con ch_u gÇn xa vinh hiòn ®-ĩc, ph¶ĩ do cha, mñ thiòn lµm ®Çu) (ND)

孝 忠 一 念 格

在 家 知 孝 對 雙 親
壯 大 明 知 奉 國 君
若 慮 後 來 安 吉 事
當 思 出 處 應 時 辰

Phiên âm Hán - Việt:

HIẾU TRUNG NHẤT NIỆM CÁCH

T'ĩ gia tri hiòu ®èi song th°n

Tr_u ng®1i minh tri phông quèc qu°n

Nh-ĩc lù hẾu lai an c_u t sù

S--ng t- xuÊt xõ øng thêi thÇn.

Dịch nghĩa

THẾ MỘT NIÊM TRUNG HIẾU

Ở nhựt biết hiếu ví i mĩn cha.
Sĩn khi tr-êng thụn n^{an} hiếu rã
 viõc phong sù ví i quèc qu^{on}.
Nõu lo nghĩ [®]ĩn sù y^{an} æn tèt lụn sau nự.
Tết ph^{ij}i nghĩ lóc [®]i lóc ề thõ nựo cho
 hĩ p ví i thêi cuéc.

Dịch thơ:

BĐ th^x hiếu ví i song th^{on}
Lĩn l^{an} phong sù quèc qu^{on} thõ nựo
Lo [®]ei y^{an} æn vò sau
Tĩ i lui c^{on} nh^¼c cèt sao thuËn thêi.

Nguyên văn chữ Hán:

兄 弟 同 科 格

大 小 皆 從 一 戶 生
十 年 窗 下 事 朱 程
高 科 有 日 嚙 同 榜
裕 後 光 前 不 愧 名

Phiên âm Hán - Việt:

HUYNH ĐỆ ĐỒNG KHOA CÁCH

S¹i tiõu giai tởng nhËt hẻ sinh
ThËp ni^{an} song h¹ sù Chu Tr^xnh
Cao khoa h÷u nhËt quan [®]ảng b^{ing}
Đô hËu quang tiõn bËt quý danh.

Dịch nghĩa:

THẾ ANH EM CÙNG ĐỒ ĐẠT MỘT KHOA

Lí n bĐ ①0u sinh ra tở mét cõa.
M-êi n' m ①In s, ch b^an song,
đi i mụi nghi Ớp Chu, Tr×nh.
Cã nguy coi thÊy t^an m×nh cì ng
①ç cao khoa tr^an b Ỉng.
Lụm cho tæ t«ng r¹ng rì ,
con ch, u tèt lụnh khái th Ỉn ví i thanh danh.

Dịch thơ:

Lí n bĐ sinh ra tở mét cõa
M-êi n' m phong sù nghi Ớp Chu Tr×nh
Cao khoa cũ lóc t^an cì ng b Ỉng
R¹ng rì tæ t«ng ch Ỉng hæ danh

Nguyên văn chữ Hán:

夫 婦 相 敬 如 賓 格
相 遇 尋 思 必 自 天
男 兒 有 學 始 言 賢
婦 人 少 小 當 知 敬
及 長 家 和 萬 事 圓

Phiên âm Hán - Việt:

PHU PHỤ TƯƠNG KÍNH NHƯ TÂN CÁCH

T--ng ngé tçm t- têt tù thi^an
Nam nhi h÷u hác thuû ng«n hi Ớn
Phô nh Ớn thi Ớu ti Ớu ①--ng tri k Ỉnh
CỄp tr-êng gia họp v¹n sù vi^an.

Dịch nghĩa

THẾ VỢ CHỒNG YÊU KÍNH NHAU NHƯ

KHÁCH

Nghĩ kỹ ra th× gặp nhau ph¶i từ trêi xui.

Lụm trai ①iờu dçu ti^an n^an hác mí i gái lụm ng-êi
giái¹. Cßn g₂ i th× tở bĐ n^an hióu sù hiõu kÿnh, lí n l^an
gi÷ cho gia ①xnh mãi sù họp thuËn tèt lụnh.

Dịch thơ

Gặp gì suy ra còng từ trêi

Lụm trai cã hác mí i n^an ng-êi

G₂ i th× tở bĐ hay ①iờu kÿnh

Lí n gi÷ nhự y^an mãi viõc vui!

¹ Bụi huËn gia nhi cña Léng ①iờn Tiõn sù Vò Huy Tr₂c: Nam thiõu t¹i gia cÇn dũ hác, n÷ ①--ng tri kÿnh t₂c hiõn th^a (Lụm trai, tở bĐ ề nhự n^an si^ang viõc hác, cßn g₂ i th× biõt kÿnh cËn lo lụm trßn ①o vÿ). (ND)

Nguyên văn chữ Hán:

避 風 回 首 格

自 先 培 植 多 深 固

大 雨 狂 風 打 樹 傾

不 久 首 回 添 蔭 茂

難 忘 眼 下 有 重 亨

Phiên âm Hán - Việt:

TỊ PHONG HỒI THỦ CÁCH

Từ ti^an bải thùc ①a th^om cè

§¹i vò cuảng phong ①¶i thô khuynh

BËt cõu thñ h«i thi^am Êm mËu

Nan vong nh· n h¹ h÷u trì ng hanh

Dịch nghĩa:

THẾ TỊ PHONG HỒI ĐẦU

Tổ ®Çu biÕt vun trắng cho s©u ch¼c, th× gÆp khi
m-a to giã lí n đi bÞ nghiªng ®æ.

Nh-ng kh«ng l©u l'i quay ®Çu l'i ®-îc mụ
thªm t--i tèt r-êm rụ.

Sõng quªn d-í i m¼t m×nh vËn cβn cã sù phóc
h-ng¹.

Dịch thơ:

Vun trắng s©u ch¼c buæi ®Çu tiªn

DÉu bÞ cuãng phong gèc ng¶ nghiªng

Sĩ sí m trë vò t--i tèt l'i

Phóc h-ng lu«n cã nhí ®õng quªn.

¹ LÊy ý tở bụ cĩa Vò Huy Tr, c: tù tiõn bái thục cè phong vò nh-îc khuynh
®ái, bËt cõu n'ng hải thñ, v« -u thõ biõn lai (Tõ tr-îc trắng vun ch¼c, giã
m-a nõu ®æ nghiªng, kh«ng lau quay l'i ®-îc, thêi thõ ch¼ng lo thiªn- Bụ
hải ®Çu c, ch). (ND)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- C, c nhụ khoa b¶ng ViÕt Nam/Ng« S¸c Thã chñ
biªn. - H: V' n hác 1973.

- *Văn miếu Quốc tử giám Thăng Long, Hà Nội*,
Trung t©m ho't ®éng v' n ho, khoa hác V' n miõu Quèc tở
gi, m Hụ Néi, 1998.

- *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*, Tở tởu
Quèc tở gi, m Tiõn sử khiõu N'ng Tũnh; D--ng V' n
V-î ng d¶ch.-2000.-2T. Tụi liõu l-u t'i Ban qu¶n lý di
tých vù danh th¼ng tũnh Nam S¶nh.

- Di tých l¶ch sữ v' n ho, nhụ thê Tiõn sử Khiõu
N'ng Tũnh. Th«n Trùc Mũ, x. Yªn C-êng, huyõn Ý
Yªn, tũnh Nam S¶nh.

- *Đại Việt lịch triều đặng khoa lục*, Nxb Bé Gi, o dõc
trung t©m hác liõu, 1968.

- Gia Ph¶ hã Khiõu th«n Trùc Mũ, x. Yªn C-êng,
huyõn ý Yªn, tũnh Nam S¶nh.

- Gia ph¶ hã Ph' m, th«n Trùc Mũ, x. Yªn Cuêng
huyõn ý Yªn, tũnh Nam S¶nh

- *Lược khảo tác gia văn học Nam định/ Hoàng Dương
Chương, Trần Mỹ Giống, Phương Thủy, Trần Bá
Giao.-H.: Văn H.*

- H, n ViÕt Tù ®iõn/Thiõu Chõu. Nxb V' n ho, th«ng
tin 1999.

- Tõ  i n H n Vi t/ Tr ng V n Gi i, L a Kh c Ki u
L c. Nxb Khoa h c x  h i, 1997.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh	3
Phần I: Vịnh Cảnh thiên nhiên	
1. Xu�n Tõ	7
2. H� Tõ	9
3. Thu Tõ	11
4. S�ng Tõ	13
5. Mai V�nh	15
6. Tr�c V�nh	17
7. C�c V�nh	19
8. T�ng V�nh	21
Phần II: Di tích lịch sử - nhân vật lịch sử	
9. Du xu�n	23
10. Ki�m h� th� thuy�t	25
11. H�ng T�ch t�	27
12. S�i Gi�c t�	29
13. Hu� Nam �i�n	31
14. Dung th� Th�nh M�u ph�n	33
15. Ti�n nh�n �ng	35
16. T�y M� Th�nh M�u t�	37
17. Linh Giang t�o �	39
18. V�ng phu th�ch	41

19. Phởng thụn	43
20. Ký NguyĐn Sĩ NhĐn	45
Phần III: Thế sự và nhiệm vụ được giao	
21. Ứng Th-ỉng số ch- quan t, c h-ng bang bụi ngo ¹ i kĐ	47
22. PhĐng v- ng ch- xĐ tuy ^a n thiĐt c, c Đéi đĐn binh	51
23. D÷ kinh s- th--ng h÷u quy ^a n tiĐn d-ỉ ng du dao	53
24. PhĐng lĐm thỷ tr-êng.	55
25. PhĐng mĐnh quan đĐn.	57
26. B½c tr×nh th, n.	59
27. Sĩng Đđ.	61
28. Tỷ nguyĐt nh- kinh qu, Thuỷ S-n. d÷ l--ng h÷u tĐ Đi nhĐn.	63
29. H--ng Giang ngé TrĐn c- sĩ.	65
30. Nam thụn l- o ca giĐ.	67
31. Lé qu, L ¹ c D--ng tĐc sĐ.	69
32. LĐm Tri trụ.	71
33. TĐ th, n.	73
34. Tang miĐu th-ỉng sĩ c, o bĐnh.	75
35. Đ ¹ trĐ Gia Sĩnh.	77
36. NgĐn chỷ.	79
37. Sinh c- lo ¹ n thĐ.	81
38. NhĐn hải gia tu tĐ Đ-êng d÷ h--ng cĐu h÷u	83

39. Th ¹ ch TuyĐn tù mé vĐ ngé cĐ th ^a .	85
40. Đ ¹ tĐc Héi An phi ng chĐc ph-êng.	87
41. NhĐn ngĐn ngĐ liĐm quĐ.	89
42. H--ng canh.	91
43. Thanh minh.	93
44. SĩĐ nhĐt phĐm phong thuĐn Đđ.	95
45. C, o gia nhi.	97
46. BĐnh hĐu tĐc sĐ.	99
47. QuĐn minh thĐn l--ng c, ch.	101
48. PhĐ tĐ tĐ hiĐu c, ch.	103
49. XuĐn huy ^a n tĐnh mĐu c, ch.	105
50. HiĐu trung nhĐt niĐm c, ch.	107
51. Huynh ĐĐ Đđng khoa c, ch.	109
52. PhĐ phu t--ng Kýnh nh- tĐn c, ch	111
53. TĐ phong hải thĐ c, ch.	113

